

## Chương IX.

# CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA Ở KHÁNH HÒA VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC Ở MIỀN TRUNG

Sau khi Chúa Nguyễn Hoàng cát cứ xứ Thuận Quảng, Phật Giáo bắt đầu phát triển ở miền Trung.

Vào thập niên 1620 – 1630, người Việt đã vào làm ăn sinh sống ở vùng đất Khánh Hòa. Sau khi Chúa Sãi (Nguyễn Phước Nguyên) gả Công chúa Ngọc khoa cho vua Chiêm Thành, Công chúa Ngọc Khoa xin vua Chiêm cho người Việt vào sinh sống ở Khánh Hòa. Các tăng sĩ cũng theo lớp di dân đó hoàng dương Phật pháp. Vì vậy, Phật giáo phát triển ở Khánh Hòa với các chùa xưa nổi tiếng như: Minh Thiện, Vạn Thiện, chùa núi Phụng Thù Sơn (Hòa En), Bảo Phong, Bảo Long, Linh Sơn, Thiên Lộc, Thiên Tôn, Kim Sơn, Hội Phước (chùa Cát)...

Quảng Bình – Quảng Trị nổi tiếng với các chùa: Kim Phong, Kính Thiên, Long Phúc, Thiên Tôn...

Phú Yên nổi tiếng với Hòa thượng Diệu Nghiêm (hay thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền), Hòa thượng Sơn Nhân (hay thiền sư Tánh Thông – Giác Ngộ), thiền sư Toàn Nhật – Quang Đài... và các chùa cổ như: Bát Nhã, Từ Quang, Viên Quang, Cổ Lâm, Tịnh Tâm...

Trần Bình Thuận nổi tiếng với các chùa: Cổ Thạch, Linh Sơn, Trà Bang, Chùa núi Trà cú, Thiền Lâm...

## VAI TRÒ CÔNG CHÚA NGỌC KHOA TRONG VIỆC KINH DINH VÀ HỘ TRÌ PHẬT GIÁO Ở KHÁNH HÒA – CHIÊM THÀNH (...).

### I. AM CHÚA Ở NÚI ĐẠI AN, HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA THỜ AI ?

Am chúa hay am bà chúa ở trên núi Đại An (xưa gọi là núi Qua Sơn, tức núi Dừa) thuộc xã Diên Điền, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Từ trước đến nay mọi người đều cho rằng am chúa là thờ bà Thiên Y-a-na, nhưng mới đây, trong dịp nghiên cứu về các Thiên sư hoàng hóa ở tỉnh Khánh Hòa (từ 22 đến 26 tháng 5 năm 1992) chúng tôi mới phát hiện được am chúa không phải thờ bà Thiên Y-a-na mà là thờ Công chúa họ Nguyễn.

Lý do nào cho phép chúng tôi dám đưa ra quan điểm mới này, đồng thời bác bỏ một quan niệm đã có từ mấy trăm năm nay ?

Từ xưa đến nay, theo truyền thuyết dân gian ở Khánh hòa đều cho rằng: Am chúa tức là am Bà Chúa là thờ bà Thiên y-a-na và truyền thuyết đó kể về sự tích bà Thiên Y-a-na như sau:

Ngày xưa ở chân núi Đại An (tỉnh Khánh Hòa) có một đôi vợ chồng sống về nghề trồng dưa đến củi. Cuộc sống đang yên vui, bỗng nhiên mấy ngày liên tiếp, dưa của ông bà có trái là bị mất cắp. Vì bị mất khá nhiều dưa nên ông bà rình bắt. Ông bà mới thấy một đứa bé gái không biết từ đâu đến, xuất hiện trong rẫy dưa, lấy dưa để đùa nghịch. Ông bà thấy cô gái đẹp dễ thương, không có cha mẹ, nên đem về nhà nuôi, thương yêu như con ruột. Thời gian qua, cô gái trở thành một thiếu nữ đẹp.

Một ngày kia, ở Đại an xảy ra cơn lụt, cảnh vật u buồn, cô gái nhớ đến núi Tam Đảo, một cảnh thân tiên cũ, liền lấy đá và hái cây hái hoa xây một hòn núi nhỏ (hòn giả sơn), ông lão cho là điềm gỡ, nên rầy la cô gái. Trong khi đang buồn nhớ quê hương lại bị quở trách, lúc đó lại có một cây trầm hương bị nước cuốn ngang nhà, cô gái biến thân vào cây gỗ trầm hương đó, mặc cho dòng nước cuốn trôi. Khúc gỗ trôi ra biển và trôi dạt về miền biển phía Bắc.

Người dân vùng biển ở miền Bắc, thấy cây gỗ quý nên định vớt đem về nhà, nhưng gỗ quá nặng, bao nhiêu người cũng không khiêng nổi cây gỗ. Bỗng một Hoàng tử trẻ đẹp đi qua, thấy thế lấy tay nhắc thử, thì nhắc lên nhẹ nhàng, nhân đó, Hoàng tử đem cây gỗ quý đó về khu vườn trong cung điện trang trí để thưởng lãm.

Từ đó, vào những đêm trăng sáng và thanh vắng trong vườn Hoàng tử lại bỗng nhiên xuất hiện cô gái đẹp đùa vui trong vườn. Hoàng tử nhìn xem, mới biết được cô gái đẹp đó từ trong khúc cây hiện ra. Hoàng tử ra chặn lại và bắt được cô gái. Sau đó Hoàng tử xin cưới cô gái. Một thời gian sau cô gái sanh được hai con một trai đặt tên là Tri và một gái đặt tên là Quý.

Nhưng một ngày kia, cô gái lại nhớ ông bà lão ở núi Đại An nên cùng hai con biến thân nhập vào cây trầm, theo dòng nước trôi về Nam, tìm về khu vườn xưa ở chân núi. Cảnh vật ở đây đã thay đổi, ông bà lão đã mất, cô gái xây dựng nhà cửa, lập vườn, lập nhà thờ cha mẹ nuôi, trở thành một bà điền chủ giàu có ở địa phương đức hạnh hoàn hảo, lại thương yêu trị bệnh và giúp đỡ dân nghèo nên mọi người đều kính mến và quý phục bà. Dân chúng địa phương nghèo khó, thiếu học, thường gây gỗ, tranh chấp đánh giết nhau...

Bà đặt ra lễ nghĩa phép tắc để chỉ dạy cho dân chúng, bà lại chỉ dân chúng cách triề«ng lúa, làm rẫy, làm ăn sinh sống và cách chữa bệnh. Dần dần dân chúng địa phương biết cách làm ăn sinh sống, sống hòa thuận, biết thương yêu giúp đỡ nhau, cuộc sống thịnh vượng và phát đạt.

Bà cho người chạm tượng bà ở trên đỉnh núi ở gần bờ biển. Một buổi sáng, bà lên đỉnh núi cỡi chim loan trở về thượng giới.

Trong khi đó, ở phương Bắc, Hoàng tử bị mất vợ và con cho người dùng thuyền vào Nam tìm kiếm. Khi đến vùng biển Đại An, quấy nhiễu dân làng và không kính cẩn tượng bà, nên xảy ra một trận cuồng phong làm chìm thuyền và chết một số ở trên đất liền bị hóa thành đá.

Dân chúng Đại An lập miếu thờ bà, dân chú trên cù lao yên thời đó, hầu hết là người Chiêm Thành (?) lập bia đá, khắc chữ để kể sự tích và lập một ngọn tháp cao sáu trượng (khoảng 24m) thờ bà. Bên phải dựng thêm một tháp nhỏ, cao hai trượng (khoảng 8m) thờ Hoàng tử, phía sau tháp là nhà thờ ông bà lão (cha mẹ nuôi) và hai con của bà.

Sự tích trên có vẻ hoang đường và có nhiều điểm không hợp lý. Vì vậy, vào thời vua Tự Đức, Thượng thư Bộ Lễ là Hiệp biện Đại học sĩ Phan Thanh Giản khi soạn bài văn bia ghi lại sự tích của bà Thiên Y-a-na (ngày 20 tháng 5 năm Tự Đức thứ chín, tức năm 1856) cũng có đặt nghi vấn như sau:

Có một điều tôi thấy làm lạ: Nếu bà Thiên Y-a-na quả là một tiên nữ ở trên trời thì đến đất ấy làm chi ? Đang sống ở chốn núi non thanh vắng lại vượt biển về phương Bắc kết duyên với Hoàng tử, rồi lỗi hẹn trăm năm mà trở về núi cũ (Đại An). Đến sau, cảnh còn người mất, ra oai thần thánh không tự chủ nhất định được hay sao, thật tôi lấy rất làm lạ ?

Qua truyền thuyết trên, sự tích của bà Thiên Y-a-na có nhiều điểm đáng nghi ngờ. Hiện nay một số đông học giả vẫn còn nhiều nghi vấn.

Trong bài này, chúng tôi không bàn sâu về sự tích bà Thiên Y-a-na mà chỉ chú trọng đến vấn đề: Am Chúa ở núi Đại An (tỉnh Khánh Hòa) có thực sự là thờ bà Thiên Y-a-na hay không ? Qua truyền thuyết mơ hồ và còn nhiều điều nghi vấn về bà Tiên Y-a-na như trên cho thấy, Am Chúa ở Đại An không chắc là thờ bà Thiên Y-a-na. Trong lúc đó, chùa Vạn Thiệp ở xã An Ninh, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa có thuyết cho rằng: Tổ sư Tế Cảm – Thiệp Khoáng là người khai sơn Am Chúa ở núi Đại An, ngay tháp của Tổ sư Tế Cảm – Thiệp Khoáng, bia ở mặt trước của tháp có khắc hàng chữ Nho “Khai sơn Am chúa Nguyễn...”.

Rất tiếc là, sau hàng chữ “Khai sơn Am Chúa Nguyễn”, phía dưới còn mấy chữ nữa, nhưng bia bị tróc lở do mưa gió thời gian nên không còn đọc được chữ gì nữa.

Tuy nhiên, qua bia tháp của Thiền sư Tế Cầm – Khoáng Viên ở chùa Vạn Thiện như vậy, cho chúng ta biết được là: Am Chúa ở núi Đại An không phải thờ bà Thiên Y-a-na mà thờ bà chúa Nguyễn, nhưng chưa rõ bà Chúa Nguyễn nào ?

Trong khi đó, ngày 26 tháng 12 năm 1988, chúng tôi đã phát hiện được “Tháp Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và tháp Phổ Đồng thờ bà Công chúa Ngọc Vạn ở chùa Kim Cang tại ấp Bình Thảo, làng Tân Bình, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai. (1)

Công chúa Ngọc Vạn là con của Chúa Sãi – Nguyễn Phước Nguyên (cai trị Đàng Trong từ năm 1613 đến năm 1635). Năm 1620, chúa Sãi gả Công chúa cho vua Chân Lạp là Chetta II. Sau đó Vương phi Ngọc Vạn xin với chồng là Vua Chetta II cho người Việt được phép khai khẩn và làm ăn sinh sống ở cùng đất thuộc lưu vực sông Đồng Nai. Vua chấp Thuận, người Việt vào Đồng Nai làm ăn sinh sống đông đảo, năm 1623, Chúa Sãi lại cử sứ giả vào Chân Lạp, xin vua Chey chetta II lập sổ thuế ở Sài gòn (Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), vua Chân Lạp chấp thuận.

Nhờ Công chúa Ngọc Vạn mà người Việt đến sống ở vùng đất lưu vực sông Đồng Nai từ đó, cho đến năm 1698, chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1728) mới chánh thức sát nhập vùng đất này vào lãnh thổ Đàng Trong khi chúa sai Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược vùng đất Đồng Nai, lập thành phủ Gia Định gồm huyện Phước Long và huyện Tân Bình, lúc đó phủ Gia Định đã có 4 vạn hộ (Mỗi hộ khoảng 5 người, như vậy là có khoảng 200.000 dân). (2)

(1) Xem báo Giác Ngộ số 316 (ngày 15/06/1989) và số 317 (ngày 01/07/1989). Sau khi phát hiện các tháp này, chúng tôi đã tìm hiểu về tiểu sử Công chúa Ngọc Vạn, được biết chút ít về sự tích Công chúa Ngọc Vạn như sau:

(2) Xem Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức.

Qua sự tích của chùa Vạn Thiện và bia ở tháp của Tổ sư Tế Cầm – Khoáng Viên, hiệu Linh Phù cho biết là Tổ sư Linh Phù đã khai sơn Am Chúa ở núi Đại An và chúa này có họ Nguyễn. Vậy chắc chắn đó là Am Chúa ở núi Đại An không phải thờ bà Thiên Y-a-na là thờ bà Chúa họ Nguyễn và có thể Am Chúa này là thờ bà Công chúa Ngọc Khoa.

Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch (1648 – 1728) đã lập tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (tỉnh Đồng Nai) thờ Công chúa Ngọc Vạn; có thể Tổ sư Tế Cầm – Khoáng Viên (phái thiền Lâm Tế, đời 36) cũng đã lập Am Chúa ở núi Đại An để thờ Công chúa Ngọc Khoa để nhờ ơn công đức Công chúa trong việc giúp cho người Việt được vào làm ăn sinh sống ở vùng đất Khánh Hòa.

Đây là bước đầu tìm hiểu về Công chúa Ngọc Khoa và Công chúa Ngọc Vạn, vì vậy không thể tránh được nhiều sai sót, kính xin các sử gia, các học giả và các bậc cao minh chỉ giáo thêm và cung cấp thêm tài liệu để công trình nghiên cứu này được hoàn chỉnh hơn.

Hình:

- Am Bà Chúa ở núi Đại An (Khánh Hòa)
- Chùa Minh Thiện
- Hòa thượng Phước Huệ (Ngộ Tánh)

## II. CHÙA MINH THIỆN.

Chùa Minh Thiện trên núi Bút Sơn, làng Thanh Tuyền, phủ Diên Ninh, dinh Thái Khang (nay là làng Thanh Minh, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa) được Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước

Chiếu lập vào khoảng năm 1673 – 1674. Sau nhiều lần dời đổi, vị trí chùa hiện nay là cạnh Tỉnh lộ số 2 làng Thanh Minh, xã Diên Lạc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu còn có tên là Thuần, sanh năm Quý Tị (1653), con của Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687) ở Đàng Trong. Ngay từ nhỏ Công tử Hiệp Đức được mẹ dẫn đến Thiền Tịnh Viện của Thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 – 1715) thuộc phái thiền Trúc Lâm trên núi Qui Sơn (núi Linh Thái) ở cửa biển Tư Dung (hay cửa Tư Hiền) tham học Phật pháp.

Năm Canh Tuất (1670) chúa Trịnh Tạc sai sứ giả vào Đàng Trong đòi Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần nộp thuế để mượn cơ đánh Đàng Trong, Chúa Hiền biết thâm ý không chịu nộp và lo chuẩn bị đề phòng quân Trịnh tấn công. Chúa Hiền cử Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu làm nguyên soái lo tổ chức lại hệ thống phòng thủ và lo đối phó với cuộc tấn công của quân Trịnh. Trong dịp này, Hiệp Đức hầu tham học Phật pháp với Tổ sư Viên Khoan – Đại Thâm là huynh đệ của Tổ sư Viên Cảnh – Lục Hồ (thầy của Thiền sư Minh Châu – Hương Hải), có lẽ Nguyễn Đức Chiểu đã thọ giáo với Tổ sư Viên Khoan – Đại Thâm (có thể được ban pháp danh là Minh Thiện).

Năm Nhâm tý (1672) chúa Trịnh Tạc cử đại quân vượt sông Linh Giang (sông Gianh) đánh Đàng Trong. Cuộc chiến xảy ra ác liệt tại lũy Trấn Ninh. Thống suất Lê Thời Hiến chỉ huy quân Trịnh tấn công dữ dội vào lũy Trấn Ninh, Nguyên soái Nguyễn Phước Chiểu ra lệnh cho Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật đem quân đến tiếp viện cho lũy Trấn Ninh, nhờ đó mới bảo vệ được lũy, quân Trịnh dùng toàn lực với vũ khí tối tân để tấn công, dùng đại bác tối tân mới mua của Hà Lan, bắn đạn xuyên phá, dùng điều lửa, phóng tên lửa... gây thiệt hại nặng nề cho quân Nguyễn, nhưng khi quân Trịnh tiến sát vào lũy để chiếm lũy, phá sập lũy thì cũng bị thiệt hại chẳng kém, hàng ngàn quân bị tử trận hoặc bị thương mà vẫn không chiếm được lũy. Chúa Trịnh Tạc đành phải rút quân về.

Sau khi quân Trịnh lui, Nguyên soái Nguyễn Phước Chiểu lập Đàn tràng ở bên trong lũy Trấn Ninh để cầu siêu cho chiến sĩ nhà Nguyễn. Nguyên soái cho nhật xác quân Trịnh còn bỏ sót lại đem chôn cất tử tế và cũng lập đàn tràng cầu siêu cho tướng sĩ chúa Trịnh tử trận hoặc bị chết vì bệnh khi tham chiến.

Sau cuộc chiến tranh năm Nhâm Tý này, cả chúa Trịnh và Chúa Nguyễn đều nhận thấy rằng lực lượng hai bên tương đương nhau, không thể đánh bại đối phương được. Vì vậy, kể từ đó hai bên Trịnh – Nguyễn tự động hưu chiến, cho đến khi Tây Sơn khởi nghĩa (năm 1771) mới xảy ra chiến tranh nữa.

Riêng Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu, trước đây đã tham học Phật pháp, qua cuộc chiến tranh đẫm máu này, Hiệp đức hầu càng hiểu rõ lý vô thường của đạo Phật, thâm ngộ được Phật pháp sâu xa. Vì vậy, quyết chí từ quan, xuất gia tu hành, ăn mặc nâu sòng, ăn chay lạt với tương rau đăm bạc. Hiệp Đức hầu cùng huynh đệ đồng môn đi vân du khắp nơi để tham học Phật pháp với các bậc cao tăng và thăm viếng danh lam thắng cảnh trong nước. Sau khi thăm viếng vùng Quảng Trị – Thuận Hóa, Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu vân du về phương nam. Đến phủ Qui Nhơn (Bình Định ngày nay) Hiệp Đức hầu có nhân duyên gặp Hòa thượng Giác Phong (có lẽ là Thiền sư Giác Phong – Pháp Hàm, là vị khai sơn chùa Hàm Long hay chùa Báo Quốc ở Huế sau này). Hòa thượng thấy Hiệp Đức hầu có tâm thành cầu đạo và có lòng muốn độ chúng sanh nên khen tặng bằng bảy chữ: “Tôn Nhơn Tự Giác, Giác Hàm Sanh” và truyền cho bài kệ:

PHƯỚC CHIỂU LIÊN HOA DIỆU  
THIÊN GIA NGỌC BÁT HƯƠNG  
VĨNH TRUYỀN NGÔ TỐNG ẤN  
CHÁNH PHÁP THANH PHƯƠNG NAM.

Từ đó Hiệp đức hầu Nguyễn Phước Chiêu lấy hiệu là “Giác Sanh Thiên Hòa Tử” tiếp tục vân du tu học và hoằng dương Phật pháp. Đến trấn Bình Khang (tỉnh Khánh Hòa ngày nay). Giác Sanh Thiên Hòa Tử thấy ngọn núi Bút Sơn nằm bên bờ sông cái (Nha Trang) có cảnh trí thích hợp cho việc tu hành nên dựng tích tượng tại đây, lập am tranh tu thiền và hoằng dương hóa độ cho những người dân Việt phải sống phiêu bạt, xa cách quê hương và họ hàng thân thuộc.

Tài đức của Giác Sanh Thiên Hòa Tử làm cho nhiều người kinh phục, danh tiếng đồn xa, các quan chức và dân chúng khắp nơi nghe danh đã đến tham học, qui y thọ giáo rất đông. Thiền sư Giác Sanh phải bỏ am tranh, xây dựng thành một ngôi chùa lớn lấy tên là Minh Thiện.

Trong sách “Bình Khang thắng tích” do quan Cai Bạ Nguyễn Đình Xuân viết năm Tân Dậu (1740) cho biết tên chùa Minh Thiện là do Tổ Giác Sanh lấy ý từ sách Đại học: “Đại học chí đạo tại minh, minh đức tại tâm dân, tại chí rõ chí thiện” nghĩa là: “Người học đạo lớn của thánh hiền ở chỗ phải sửa cho được sáng suốt, đức sáng giáo dục nhân dân tiến tới tốt đẹp, đến chỗ rốt ráo là rất hiền lành”. Chùa với tên là Minh Thiện có ngụ ý là chư Tổ sư của chùa phải cố gắng khai hóa dân chúng thiếu học ở vùng biên địa xa xôi nay trở nên hiền lành, có đạo đức.

Ngày 17 tháng 11 năm Quý Sửu (1673) làm lễ lạc thành chùa Minh Thiện. Thiền sư Giác Sanh, Thiền sư Minh Hiến hoằng dương Phật pháp giúp dân Việt ở vùng biên giới Việt – Chiêm còn nhiều biến động, cố gắng an ủi và khuyên bảo dân chúng ăn ở đạo đức hiền lành như tên chùa đã nêu.

Ngày rằm tháng 6 năm Ất Mão (1675), Giác Sanh Thiên Hòa Tử an nhiên viên tịch và các quan lại và đồ chúng làm lễ hỏa táng, xá lợi được nhập vào tháp được xây trong khuôn viên trước chùa Minh Thiện trên núi Bút Sơn để thờ cúng, một phần xá lợi được đưa về an táng đầu nguồn núi ở xã Hiền sĩ huyện Quảng Điền (thuộc tỉnh Thừa Thiên ngày nay và lập đền thờ ở xã Vân Khê. Chúa Hiền ban thụy hiệu cho ngài là “Tịnh Đức – Phổ Chiếu Hòa thượng”. Năm 1692 quân chúa Nguyễn đánh thắng Chiêm Thành, phu nhơn họ Lý (Hầu thiếp của Chúa Nguyễn Phước Châu) cúng dường cho chùa 3 tượng Phật (Di Đà, Quan Âm, Đại Thế Chí)

Thiền sư Minh Hiến viên tịch tại chùa Minh Thiện vào đầu thế kỷ 18 (khoảng 1700 – 1724), đồ chúng lập tháp thờ gần tháp của Hòa thượng Tịnh Đức – Phổ Chiếu trong khuôn viên chùa trong núi Bút Sơn. Ngọn núi Bút Sơn có mấy ngôi tháp cổ nên sau này dân địa phương gọi là “Hòn Tháp”.

Thiền sư Thành Thông (có lẽ là Thành Chí – Pháp Thông hiệu Minh Dung, sau này khai sơn chùa Hoàng Long ?) lên thay trụ trì chùa Minh Thiện.

Năm Ất Tị (1725), sông Cái (sông Nha Trang) tự nhiên lại đổi dòng, nước sông đổ ngang qua đất chùa Minh Thiện, làm hư hại nặng chánh điện và vườn chùa. Hòa thượng Thành Thông phải dời chùa khỏi núi Bút Sơn, đưa về xây dựng ở cánh đồng bên cạnh bờ sông cũ (nay là khu đất cạnh cầu Thạnh Hội, trên đường vào Gò Cá, xã Diên Bình, huyện Diên Khánh) chùa mới được xây cất rất chắc chắn, nền chùa này hiện vẫn còn.

Khoảng năm Giáp Dần, niên hiệu Long Đức thứ ba (1734), thiền sư Minh Chơn kế thế Hòa thượng Thành Thông trụ trì chùa Minh Thiện. Dân chúng đến sanh sống ở khu đất quanh chùa đông đảo, làm mất cảnh thanh tịnh, trang nghiêm của chốn thiền môn, nên thiền sư Minh Chơn lại dời chùa về khu đất cạnh Thành Hồ thuộc làng An Thành (nay là thôn Phước Tuy, xã Diên Phước), nằm cạnh bờ Nam của sông Nha Trang ngày nay (dòng sông mới chuyển), phía Tây giáp Bàu Hương (sau này gọi là bàu sanh), cảnh trí núi rừng hùng vĩ, xanh tươi và thanh tịnh. Chùa được xây dựng rất rộng lớn.

Sau khi hoàn thành, chùa mở Đại trai đàn thủy lục suốt một tuần lễ. Việc xây dựng chùa lần này, ngoài Phật tử người Việt còn có một số đồng người Trung Hoa (người Minh không chịu thần phục nhà Mãn Thanh, bỏ xứ qua thần phục Chúa Nguyễn ở Đàng Trong) cũng có cúng dường

nhiều tiền của. Người Hoa đã cúng cho chùa một cái sanh rất lớn có 8 quai (loại chảo đồng lớn) dùng để nấu nướng trong các lễ lớn ở chùa. Phật tử đóng góp mua được một khu đất quanh chùa rộng đến 7 mẫu.

Vào năm Cảnh Hưng nguyên niên, đời vua Lê Hiển Tông, tức năm Canh Thân (1740), chúa Nguyễn Phước Khoát sắc tứ cho chùa và ban cho biển ngạch sơn son thếp vàng, trên có khắc chữ “Sắc tứ Minh Thiện tự” trụ trì lúc đó là Thiền sư Thiệt Bửu (có lẽ là Thiệt Vinh – Bửu Hạnh phái thiền Lâm Tế, đời 35, đệ tử Tổ sư Ninh Hoàng – Tử Dung).

Thiền sư Thiệt Bửu thông đạt kinh điển, giỏi văn chương được chúa ân tứ giới đao và độ điệp và ban tặng cặp lọng màu đen.

Năm Giáp Tý (1744) chúa Nguyễn Phước Khoát chánh thức xưng vương với hiệu là Võ Vương, cho tổ chức hành chính ở Đàng Trong theo qui chế mới, cải cách xã hội qui mô rộng lớn. Nhân dịp đó, các quan chức địa phương và bốn đạo chùa quyên góp vàng và đồng đúc một pho tượng Phật Thích Ca cao đến một trượng sáu thước (khoảng 6,4m). Vì vậy, sau đó chùa Minh Thiện còn được dân địa phương gọi là chùa Phật Lớn và còn truyền đến ngày nay.

Năm Ất Dậu (1765) thiền sư Thiệt Bửu viên tịch.

Kế thế trụ trì chùa Minh Thiện là thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn. Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 35 (đệ tử của Tổ sư Minh Lương – Thành Đẳng hiệu Nguyệt An). Khai sơn các chùa Bảo Phong, kim An, Kim Sơn (tỉnh Khánh Hòa). Thiền sư Pháp Ấn đã trùng tu lại các tháp Tổ ở núi Bút Sơn (hay Hòn Tháp). Trong khoảng thời gian 1771 – 1789, vì cần có tiền và vũ khí chống kẻ địch, quân Tây Sơn đã ra lệnh tịch thu các tượng Phật, pháp khí bằng đồng ở các chùa chiền, đình miếu. Thiền sư Pháp Ấn và bốn đạo đã kịp chôn giấu ba tượng Phật bằng đồng (phụ nhưn họ Lý cúng dường khi trước) ở bờ sông (ngày nay gọi là Bến Chùa, gần xí nghiệp thiết kế phụ tùng dệt Việt Đức ngày nay) và giấu cái sanh lớn ở Bàu Hương (vì vậy, Bàu Hương được gọi là Bàu Sanh cho đến ngày nay), còn hầu hết các cổ vật quý giá của chùa đều bị tịch thu hoặc thất lạc trong thời gian chùa bị phá hủy. Riêng tượng Phật lớn vì nặng quá khiêng không nổi nên đã được đem nấu cho chảy ra để lấy đồng và vàng đem đi, chỉ riêng đầu của tượng Phật không chảy, bị bỏ lại (sau này, chùa Minh Thiện được xây dựng lại, đầu tượng Phật lớn này còn được để trên tòa sen đắp bằng đất). Hòa thượng Nhưn Trực và Hòa thượng Phổ Châu kể lại là: khi Hòa thượng còn là chú tiểu theo hầu ở trai đàn tại chùa sắc tứ Minh Thiện, có nhìn thấy rõ đầu tượng Phật để trên tòa sen đắp bằng đất đó. Nhưng trong thời gian Pháp chiếm thành Khánh Hòa, đầu tượng Phật bị thất lạc, hiện không biết bị quân Pháp lấy đi hay thất lạc ở đâu? một người dân thôn Lương Phúc, xã Diên Bình đi nôm cá ngoài đồng ruộng đã tìm thấy một Đại hồng chung, thỉnh về chùa Phước Long trong xã, các chữ khắc trên chuông đã bị mờ nên không biết Đại hồng chung này của chùa nào ở huyện Diên Khánh.

Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn phải vân du hoằng hóa nhiều nơi ở Khánh Hòa.

Năm 1802, vua Gia Long lên ngôi, cho dân chúng được tự do thờ cúng, dân khắp nước đều ra công xây dựng lại hoặc trùng tu chùa chiền đình miếu.

Năm Quý Hợi, niên hiệu Gia Long thứ hai (1803), phu nhân của quan Tham tri Bộ Lễ họ Đỗ, dâng sớ về triều đình Huế tâu rõ về phong tục tập quán ở vùng Khánh Hòa, kể việc chùa chiền địa phương bị phá hủy, nên xin triều đình cho trùng tu lại chùa Minh Thiện, là chùa do Hoàng gia chúa Nguyễn xây dựng. Vua khen thưởng cho phu nhân và ban tám hoành sơn son thếp vàng, trên có khắc bốn chữ “Mỹ Tục Khả Phong”. Vua cũng cho đổi tên làng Thanh Tuyền thành làng Thanh Minh và ra lệnh cho quan chức trấn Khánh Hòa phải lo xây dựng lại chùa Minh Thiện. Tuy nhiên chùa mới làm này qui mô nhỏ hơn chùa ngày xưa nhiều.

Năm Bính Dần, niên hiệu của Gia Long thứ năm (1807) thiền sư Tế Hải (có thể Tế Hiệp – Hải Diện ?) được vua cử giữ chức trụ trì chùa Minh Thiện.

Kế tiếp thiền sư Tế Hải trụ trì chùa Minh Thiện là thiền sư Liễu Tánh – Đại Phước. Năm Kỷ Dậu, Tự Đức thứ hai (1859) quan Tả Kỳ Kinh Lược sứ, Lãnh Tổng đốc Bình Phú kiêm Tri Thuận Khánh Đạo là Phan Thanh Giản đến viếng chùa Minh Thiện, tiếp xúc với thiền sư Liễu Tánh hết sức tương đắc. Kinh Lược sứ Phan Thanh Giản đã tặng cho chùa hai chiếc độc bình cổ để cắm hoa cúng Tổ, trên độc bình có khắc hai câu đối của Kinh Lược sứ và Hòa thượng Liễu Tánh:

Minh nguyệt tòng gian chiếu  
Thanh tuyến thạch thương lưu  
Tam dịch:

Trăng sáng chiếu rừng tùng  
Suối trong chảy trên đá  
Hòa thượng Huệ Đăng dịch thơ:

Anh trăng chiếu sáng rừng tùng  
Nước trong chảy suốt giữa lòng đá xanh.

Năm 1858, quân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng, năm sau chiếm Gia Định và sau đó chiếm hết Nam Kỳ, đánh ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ và năm 1884, Pháp đô hộ Việt Nam. Trong thời Pháp thuộc (1884 – 1945) một số người Việt làm tay sai cho Pháp lợi dụng chức vụ và thời cơ tìm cách cướp đoạt ruộng đất, tài sản của Nông dân Việt Nam. Chùa Minh Thiện có nhiều tài sản cổ xưa quý giá nên một số viên chức địa phương đã dùng nhiều thủ đoạn để cướp tài sản của chùa, đứng đầu nhóm quan này là cai tổng Nguyễn Thắng Diệu (còn có tên là Hiến). Để phá bỏ vết tích chùa cũ, cai tổng Diệu còn cho dời chùa Minh Thiện đem đến dựng lại ở khu đất của gia tộc ở làng Thanh Minh xã Diên Lạc, huyện Diên Khánh. Lợi dụng việc dời chùa cai tổng Diệu ra lệnh cho các hương lý ở các làng trong vùng bắt dân đình trong làng đi vô rừng đốn cây gỗ quý để về làm chùa mới. Ngoài ra, khi dời chùa có thể cai tổng Diệu đã lấy thêm một số vật quý của chùa còn lại. Chẳng những thế, sau khi dựng chùa xong, cai tổng Diệu còn tự ý sửa đổi cách bài trí trong chùa: đem tượng Phật đưa ra thờ ở hai gian hai bên, ở giữa thờ Quan Thánh đế quân, dẹp bỏ các biển ngạch của các thời chúa và các vua nhà Nguyễn sắc tứ cho chùa. Hằng năm, cai tổng Diệu cho tổ chức cúng heo ở chùa hai lần, tổ chức như cúng đình để bọn quan chức địa phương ăm uống, rượu chè, cờ bạc.

Tăng chúng và Phật tử địa phương phản đối hành động sai trái của cai tổng Diệu. Ngoài ra, không cử được người đứng ra coi sóc thường xuyên chùa, buộc lòng cai tổng Diệu phải cho hương chức làng ra chùa Phong Phú ở Ninh Hòa thỉnh thượng tọa Ngô Giác – Phổ Châu về trụ trì chùa Minh Thiện. Hòa thượng Phổ Châu về trụ trì một thời gian rồi trở về Ninh Hòa.

Vào thời vua Duy Tân (1907 – 1916) Hòa thượng Tánh Tú – Ngô Thông hiệu Phổ Quang về trụ trì chùa Minh Thiện. Hòa thượng Phổ Quang là đệ tử của Hòa thượng Đạo Phước – Bồ Đề khai sơn chùa Thiên Phước (xã Diên Phú, huyện Diên Khánh). Hòa thượng Phổ Quang họ Tống, quê ở Ninh Hòa (Khánh Hòa) sanh ngày 20 tháng 5 năm Bính Tý (1876) văn hay chữ tốt thông đạt kinh điển, sử sách tánh tình hòa nhã, tướng mạo oai nghiêm tiếng nói trong trẻo và dịu dàng, có tài thuyết giảng Phật pháp, nên được bốn đạo và một số quan chức xa gần kính mến.

Hòa thượng Phổ Quang đã sưu tập tài liệu xưa ở chùa ghi chép lại các sự tích của chùa Minh Thiện. Hòa thượng đã cất giấu các giấy tờ, tài liệu liên quan đến chùa Minh Thiện và một số di vật thời xưa, trong ruột con Đê Thính của Bồ Tát Địa Tạng đúc bằng đồng thờ ở chánh điện (nhờ có các tài liệu này, Giáo Thọ Thích Huệ Đăng đã biên soạn lại được Bản sơ lược tiểu sử của chùa Sắc tứ Minh Thiện vào năm 1988).

Việc hoàng dương chánh pháp của Hòa thượng Phổ Quang cũng bị sự cản trở chèn ép của bọn hương lý ở địa phương, nên chùa không phát triển được.

Hòa thượng Tánh Tú – Ngô Thông hiệu Phổ Quang viên tịch ngày mồng 5 tháng giêng năm Canh Ngọ (1930).

Hòa thượng Phổ Quang có 2 đệ tử:

- Hải Chấn – Chánh Ký (1902 – 1973) trụ trì chùa Khánh Long (Khánh Hòa).
- Hải Ấn – Khế Hiệp, hiệu Chánh Thành kê thế trụ trì chùa Minh Thiện. Đại đức Chánh Thành sanh ngày mồng 1 tháng chạp năm Tân Mão (đầu năm 1892), hoàng hóa ở chùa trong thời chiến tranh nên gặp nhiều khó khăn, nhưng cũng cố gắng chăm lo chùa, ra sức trồng cây trái trong vườn chùa để có thêm lợi tức lo việc hương khói, cúng lễ.

Ngày mồng 2 tháng 9 năm Mậu Tuất (1958), Đại đức Hải Ấn – Chánh Thành thị tịch. Chùa không có người kế thế trụ trì.

Mãi đến ngày mùng 6 tháng 3 năm Nhâm Dần (1962), hương chức địa phương xin Hòa thượng Bích Lâm cử tăng sĩ về trụ trì chùa Minh Thiện. Hòa thượng Bích Lâm cử Giáo thọ Huệ Đăng về chấn hưng lại chùa, xây thêm Đông lan và Tây lan, biên soạn lại sự tích của chùa và tìm cách giúp đỡ dân nghèo ở địa phương.

Từ năm 1975, Đại đức Thích thiện Thông tự Như Hải, hiệu Kế Chánh về thay thế trụ trì chùa Minh Thiện cho đến nay (1992). Đại đức Thiện Thông cùng Bồ đạo của chùa đã ra sức bảo quản các di tích xưa còn lại của chùa và trùng tu lại chùa xây thêm nhà Hậu Tổ, thỉnh tượng Phật, Bồ Tát, tượng Tổ. Nhờ đó, chùa Minh Thiện hiện nay được khang trang và rộng rãi.

#### TRỤ TRÌ CHÙA MINH THIỆN.

1673 – 1675 Tịnh Đức – Phổ Chiếu (Giác Sanh Thiên Hòa Tử)

1675 – 1693 Minh Hiền

1694 – 1735 Thành Thông (Thành Chí – Pháp Thông ?)

1736 – 1740 Thiệt Bửu (Thiệt Vinh – Bửu Hạnh)

1740 – 1771 Thiệt Địa – Pháp Ấn

1805 - ? Tế Hải (Tế Hiệp – Hải Điện ?)

? - ? Liễu Tánh – Đại Phước

? - ? Ngô Giáo – Phổ Châu

? – 1930 Tánh Tú – Ngô Thông, hiệu Phổ Quang

1930 – 1958 Hải Ấn – Khế Hiệp, hiệu Chánh Thành

1958 – 1975 Giáo thọ Huệ Đăng

1975 -... Thiện Thông – Như Hải, hiệu Kế chánh.

Hình:

- Chùa Vạn Thiện (Khánh Hòa)
- Hai tháp cổ ở chùa Vạn Thiện.

### III. CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA Ở CHÙA VẠN THIỆN.

Chùa Vạn Thiện ngày xưa ở trên núi Hoàng Ngưu (Hoàng Ngưu Sơn) ở cạnh suối Đổ thuộc thôn Phước Trạch, huyện Diên Khánh phủ Khánh Hòa. Vì núi Hoàng Ngưu có chùa xưa nên dân địa phương gọi là Hòn Chùa. Sau đó, chùa được dời từ trên núi Hoàng Ngưu xuống dưới đồng bằng ở chân núi, thuộc địa phận thôn An Ninh, xã An Dinh, huyện Diên Khánh, Khánh Hòa.

Vị khai sơn chùa Vạn Thiện là thiền sư An Tùy. Chùa còn long vị như sau: “Phụng vị khai sơn Vạn thiện tự, thượng An hạ Tùy Đại sư giác linh”. Hiện chúng ta chưa biết pháp danh (húy) của Đại sư An Tùy là gì, có lẽ thuộc đời thứ 35 của phái thiền Lâm Tế ? ngòi long vị trên chùa hiện



còn hai long vị xưa của Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh và thiền sư Tế Cảm – Linh Phù, cùng “Điệp pháp quyển” do Hòa thượng Bửu Hạnh truyền cho thiền sư Linh Phù. Nhờ Diệp pháp quyển này mà chúng ta biết được Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh là đệ tử của Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung.

Hai long vị ghi như sau:

- Sắc tứ Viên Tịnh, truyền Lâm Tế chánh tông, tam thập ngũ thế, thượng Bửu hạ Hạnh húy Thiệt Vinh lão Tổ Hòa thượng giác linh.
- Tự Lâm Tế chánh tông, Tam thập lục thế, thượng Linh hạ Phù, Thiệt Khoáng húy Tế Cảm Lão tổ Hòa thượng giác linh.

Qua hai long vị trên và qua các tư liệu ở chùa Vạn Thiện và chùa Ấn Tông chúng ta có thể tạm suy luận như sau:

Đại sư Ấn Tông khai sơn chùa Vạn Thiện trên núi Hoàng Ngưu có lẽ thiền sư Ấn Tông không có đệ tử, nên sau khi thiền sư Ấn Tông viên tịch, Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh ở chùa sắc tứ Viên Tịnh kiêm trụ trì chùa này.

Sau khi Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung viên tịch, Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh ra Huế, kế thế trụ trì chùa Ấn Tông (sau này đổi lại là chùa Từ Đàm), Thiền sư Tế Cảm – Thiệt Khoáng hiệu Linh Phù kế thế trụ trì chùa Vạn Thiện.

## **1. THIÊN SƯ THIỆT VINH – BỬU HẠNH.**

### **(PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 35)**

Từ trước đến nay, nhiều người chỉ biết rằng: Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông (sau đổi lại là chùa Từ Đàm) ở Phú Xuân chỉ có một đệ tử nổi danh là thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán khai sáng “chi phái thiền Liễu Quán” truyền thừa theo bài kệ: “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trường...”

Nhưng vào tháng 5 năm 1992, trong khi nghiên cứu về tiểu sử của các thiền sư thời xưa hoàng hóa ở tỉnh Khánh Hòa. Chúng tôi phát hiện thêm vài chùa xưa quan trọng (chùa Minh Thiện, chùa Vạn Thiện) và bổ túc thêm về hành trạng của một số thiền sư hoàng hóa ở Khánh Hòa mà ít người biết đến như: Thiền sư Minh Lượng – Thành Đăng, Giác Sanh Thiên Hòa Tử, thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn, Thiền sư Phật Ấn – Quảng Hiển và đặc biệt là tìm thấy được một đệ tử khác nữa của Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung cũng rất nổi tiếng thời xưa mà chưa ai biết, đó là thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh.

Hiện chưa biết rõ tên họ, quê quán, năm sanh và năm tịch của Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh. Nhưng qua những tư liệu còn ở chùa Vạn Thiện (Khánh Hòa) và tháp của Thiền sư Bửu Hạnh ở chùa Ấn Tông (Từ Đàm) tại Huế, sau dời về chùa Báo Quốc, chúng ta có thể biết được chút ít về hành trạng của sư như sau:

Thiền sư Thiệt Vinh Bửu Hạnh là đệ tử của Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung. Sau thời gian tu học có lẽ thiền sư Bửu Hạnh hoàng hóa ở vùng Khánh Hòa. Sư lập chùa Viên Tịnh trên núi Phụng Thủy Sơn, Hòa thượng Bửu Hạnh bắt đầu nổi danh vào thời chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (cai trị Đàng tong từ năm 1738 đến năm 1765) và Chúa đã sắc tứ cho chùa Viên Tịnh của Hòa Thượng.

Năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748), Hòa thượng phó pháp cho đệ tử là Thiền sư Tế Cảm – Linh Phù, hiệu Thiệt Khoáng (Điệp pháp quyển này còn được giữ tại chùa Vạn Thiện ở Khánh Hòa).

Sau khi Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung viên tịch ở chùa Ấn Tông (Huế) Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh lo tang lễ, lập tháp thờ và kế thế trụ trì chùa Ấn Tông.

Hòa thượng Bửu Hạnh hoằng hóa ở chùa Ấn Tông cho đến ngày viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa. Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh có nhiều đệ tử, nhưng hiện nay chỉ mới biết được hai đệ tử nổi danh là:

- Đại sư Tế Ngữ – Cảnh Huống hiệu Chánh Dũng kế thế trụ trì chùa Ấn Tông và có thời gian trụ trì chùa Từ Lâm ở Huế. Sau viên tịch ở chùa Ấn Tông, đồ chúng lập tháp thờ ở vườn chùa.
- Đại sư Tế Cẩm – Linh Phù, hiệu Thiện Khoáng hay An Khoang trụ trì chùa Vạn Thiện ở huyện Diên Khánh (tỉnh Khánh Hòa) Đại sư Linh Phù là bậc đạt đạo, có nhiều thần thông đặc biệt, nhiều sự tích kỳ lạ của sư hiện vẫn còn truyền tụng ở Khánh Hòa.

Tại chùa Vạn Thiện còn giữ bản “Chánh pháp nhãn tạng”, Bửu Hạnh phó pháp cho thiền sư Tế Cẩm – Linh Phù, vào năm Cảnh hưng thứ 9 Bản phó pháp này (Điệp pháp quyển) đã xưa nên bị rách nhiều chỗ, nhưng nhờ bản này, chúng ta biết được chắc chắn về truyền thừa của Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung và thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh như sau:

#### LÂM TẾ.

- 29 thế Huyễn Hữu – Chánh Tuyền thiền sư
- 30 thế Mật Vân – Viên Ngộ thiền sư
- 31 thế Mộc Trần – Đạo Mân Lão hòa thượng
- 32 thế Tuyết Giậu – Chơn Phát Lão hòa thượng
- 33 thế Đại Xa – Như Trường Lão hòa thượng
- 34 thế Minh Hoằng – Tử Dung Lão hòa thượng.

Trong đoạn cuối bản phó pháp này Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh phó chúc cho Đại sư Tế Cẩm – Thiện Ứng bài kệ như sau:

“Phật tổ phong chánh pháp truyền,  
Tam thập ngũ thế đăng cao huyền.  
Ngã kim phó chúc nhữ vi hậu.  
Tâm Đăng diệm Vĩnh miên chi”.

Lâm Tế chánh tông, đệ tam thập ngũ thế, Phụng Thủy Sơn, Bảo hạnh Lão tăng thủ thư phó: Thiện Ứng – Tế Cẩm pháp tử vi biểu tín vân, đạo hiệu Linh Phù đại sư, pháp tự An Khoang, tự viết Thiện Khoáng đại sư.

Cảnh hưng cửu niên, Trọng hạ (tháng 5 năm Cảnh hưng thứ 9 tức năm 1748).

Bảo tháp của Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh ở vườn chùa Ấn Tông (Từ Đàm) tại Huế, năm 1897 được cải táng sang vườn chùa Báo Quốc, bia tháp ghi đơn sơ: “Sắc tứ Viên Tịnh – Bửu lão hòa thượng chi tháp”.

Long vị thờ ở chùa Vạn Thiện ghi: “Sắc tứ Viên Tịnh, từ Lâm Tế chánh tông, tam thập ngũ thế, thượng Bửu hạ Hạnh hựu Thiệt Vinh Lão tổ hòa thượng giác linh”.

Long vị thờ ở chùa Từ Đàm (Huế) ghi: “Sắc tứ Viên Tịnh, từ Lâm Tế chánh tông, Tam thập ngũ thế, thượng Bửu hạ Hạnh, hựu Thiệt Vinh Lão hòa thượng mạo tọa”.

## **2. THIÊN SƯ TẾ CẨM – THIỆN KHOÁNG HIỆU LINH PHÙ. (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 36).**

Thiền sư Tế Cẩm – Thiện Ứng hiệu Linh Phù, tự An Khoang hay Đại sư Thiện Khoáng, tên tục là Keo ở phủ Qui Nhơn (Bình Định) tu học ở chùa Vạn Thiện trên núi Hoàng Ngưu thuộc Diên Khánh, dinh Thái Khang (nay thuộc tỉnh Khánh hòa).

Chú Keo qui y thọ giáo với Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh, mùa hạ năm Cảnh hưng thứ 9 (1748) được Hòa thượng phó pháp (xem lại Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh).

Thiền sư Tế Cẩm – Linh Phù có thể là bậc đạt đạo, có nhiều thần thông đặc biệt và có nhiều hành động huyền bí mâu nhiệm kỳ lạ vẫn còn được truyền tụng ở địa phương cho đến hiện nay. Vì vậy, chùa Vạn Thiện vẫn được dân địa phương gọi là chùa Linh Phù.

Những sự tích đặc biệt của Thiền sư Tế Cẩm – Linh Phù và những chuyện kỳ lạ về chùa Vạn Thiện được truyền tụng như sau:

Khi mới vào tu học ở chùa Vạn Thiện, chú Keo được giao cho việc chăn trâu cho chùa. Lúc đó, Chùa có đến hàng trăm con trâu.

Ngày ngày, chú Keo đều lừa trâu vào núi cho ăn. Đến chiều về, trên lưng con trâu nào cũng đều có bó củi.

Trong chùa Vạn Thiện có một bà lão nấu dầu chay, được mọi người gọi là Bà Cô. Bà Cô nấu dầu chay bằng dầu tía, nơi nấu đều cấm người lạ vào vì sợ có hơi lạ, dầu bị khét.

Một hôm, chú Keo đi chăn trâu về, đẩy cửa bước vào chỗ nấu dầu chay. Bà Cô thất kinh la lớn: “Thôi ! chú Keo làm hư dầu rồi !”. Để cho dầu không bị hư, Bà Cô bắt chú Keo phải quấy dầu đang sôi, khuấy dầu bằng chiếc đũa bếp to. Nhưng chú Keo lại xắn tay áo, nhúng cả cánh tay vào chảo dầu đang sôi mà khuấy. Khuấy xong chú Keo rút tay ra, tay không dính chút dầu nào và tay cũng không bị phỏng gì cả.

Bà Cô lấy làm kinh dị, lên bạch cùng Hòa thượng. Sau khi xuống bếp tìm hiểu sự việc, đúng như lời Bà Cô kể, Hòa thượng không cho chú Keo đi chăn trâu nữa và chú Keo được qui y thọ giới với Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh, được ban pháp danh là Thiện Khoáng, húy Tế Cẩm.

Điều kỳ lạ là dù thiền sư Tế Cẩm – Thiện Khoáng không đi chăn trâu nữa, nhưng sáng nào đàn trâu của chùa cũng đi vào núi ăn cỏ, chiều trở về đầy đủ và trên lưng mỗi con đều có mang một bó củi như khi chú Keo còn đi chăn.

Người thời đó đều tin rằng: Thiền sư Tế Cẩm – Thiện Khoáng là người tu hành đắc đạo, có phép thần thông, có thể phân thân và làm được nhiều việc khác nhau ở những nơi xa cách nhau.

Mấy táng sau đó, Thiền sư Tế Cẩm tịch cốc, nhập thất tu trì và xin Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh cho phép được “hóa thân”. Hòa thượng hoan hỉ chấp thuận.

Ngoài số củi do đàn trâu mang về, Thiền sư Tế Cẩm – Thiện Khoáng ngỏ ý xin các Phật tử đến chùa, mỗi người cúng dường cho một bó củi để làm giàn hỏa. Phần đông đều hoan hỉ cúng dường, có một số ít đem củi đến cúng dường cho có lệ, chứ không thành tâm dâng cúng.

Đến ngày hỏa thiêu cúng dường Phật pháp, thiền sư Tế Cẩm – Thiện Khoáng nguyện sẽ để lại một vật nhỏ mọn để tặng cho dân làng làm kỷ niệm. Đúng giờ Ngọ, thiền sư Tế Cẩm – Thiện Khoáng ung dung lên ngồi trên giàn hỏa, tụng niệm kinh Phật. Nhưng không ai nỡ châm lửa, Thiền sư Tế Cẩm phải xuống giàn hỏa, châm lửa cho cháy lên ngọn rồi mới bước lên giàn hỏa tiếp tục tụng kinh, trong lúc lửa đang bốc cháy. Ngọn lửa càng lúc càng cao, tiếng tụng kinh và tiếng mõ nghe càng rõ. Đến khi lửa dần dần tắt, tiếng tụng kinh và tiếng mõ bay lên cao, tận đám mây xanh trên trời cao để rồi chìm vào trong im lặng.

Khi nhặt xá lợi của Thiền sư Tế Cẩm – Thiện Khoáng, người ta nhận được một chén chung xưa, trong đó đựng một móng tay còn tươi tốt, không dính chút khói, chút tro nào cả. Ngoài ra giàn hỏa cũ còn sót lại một số bó củi còn nguyên không bị cháy, đó là những bó củi của những người không thành tâm cúng dường nên thiền sư Tế Cẩm hoàn lại cho họ để họ nhận biết mà tin tưởng vào sự huyền bí nhiệm màu của Phật pháp mà lo thành tâm sám hối, tu hành chân chính.

Các tăng đồ và Phật tử đều tin rằng: Thiền sư Tế Cẩm – Thiện Khoáng đã đạt thành chánh quả. Hòa thượng Bổn sư phong cho Thiền sư Tế Cẩm danh hiệu là Linh Phù và tín đồ của chùa dâng cúng một mẫu ruộng để lo hương khói cho thiền sư tục gọi là: “Ruộng Hóa Thân”

Chén chung cổ đựng ngón tay của Thiền sư Tế Cảm được dân làng đem thờ ở am trên núi chùa (núi Hoàng Ngưu), cạnh suối Đổ. Từ khi chén chung đó được thờ, các vùng chung quanh như Cự Thanh, Phước Trạch, An Ninh luôn luôn được mùa vì nhờ mưa hòa gió thuận.

Người dân ở làng Đại Điền gần đó, biết được sự linh ứng đó, nên lén sang lấy chung cổ đem về thờ tại am Bà trên núi Chùa. Từ đó, vùng Đại Điền cũng được mùa, ruộng nương ngày càng phì nhiêu, nhờ mưa hòa gió thuận. Người dân bên núi Chùa biết được việc đó, nhưng nghĩ rằng vùng Đại Điền có ruộng rẫy nhiều hơn, nên cũng hoan hỉ để nguyên bên đó, chỉ khi nào địa phương bị nắng hạn quá mới thỉnh về núi Chùa vài hôm, rồi cũng giao hoàn trở lại.

Do những việc linh ứng như thế, dân địa phương gọi chùa Vạn Thiện là chùa Linh Phù.

Tương truyền rằng: Sau khi Thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng viên tịch, một cặp trâu cò lạ, chiều chiều len theo đàn trâu của chùa vào vu72n của chùa ăn dâu. Thấy dâu bị hư nhiều, người trong chùa nhìn xem, bắt gặp cặp trâu cò đang ăn dâu, liền rượt theo đánh, cặp trâu rống lên tiếng lớn rồi chạy ra đồng, chạy xuống sông cạn trốn mất. Còn bầy trâu của chùa không có ai chặn nên lần lượt kéo nhau lên núi ở.

Theo lời truyền: trong lúc chiến tranh loạn lạc để tranh việc lấy chuông tượng đồng đúc tiền và đúc khí giới của chánh quyền, chùa Vạn Thiện cũng như nhiều chùa khác ở các tỉnh miền Trung, sư trong chùa đem Đại hồng chung giấu nơi lòng sông cạn ở cạnh chùa.

Đến khi hết chiến tranh, người trong chùa tìm lại không thấy, ai cũng tưởng là nước lũ trong mùa mưa đã kéo chuông trôi đi xa mất rồi. Nhưng đêm đêm, người dân trong vùng thường nghe tiếng chuông ngân từ dưới vực xuống sâu, dân làng cho người lặn xuống vực tìm không thấy.

Thời gian qua, không ai còn để ý đến việc ấy nữa. Một hôm vào thời vua Thành Thái (1889 – 1907), có người trong thôn đi câu, bỗng trông thấy đại hồng chung, liền tri hô. Dân làng xúm nhau lại khiêng lên, nhưng cố gắng hết sức cũng không đem lên được. Chức việc trong làng báo lên tỉnh. Tỉnh sai viên Quản tượng là Hồ Ngọc Nhuận đem vio đến kéo lên, phải dùng đến hai con, nhưng suốt ngày kéo không xô dịch chuông chút xíu nào, dù cố gắng hết sức. Ông Lý hương lập đàn hương án, cầu khẩn. Cuối canh tư, trời bỗng nổi sấm chớp rồi mưa tuôn xuống thật lớn, nước sông dâng lên lênh láng. Sợi dây cáp cột nơi quai chuông và cổ con voi tự nhiên đứt. Khi tanh mưa, lặn xuống tìm, không còn thấy đại hồng chung đâu nữa. Đến giờ Ngọ hôm sau, nước sông cạn bỗng sôi lên sùng sục, hết sôi, nước lại đổi thành màu đen như mực. Người dân cho rằng teng đồng làm nước sông đen, nên gọi sông này là sông Đồng Đen. Hiện con sông đó đã hết đen, nhưng tên Đồng Đen vẫn giữ như xưa. (1)

(1) Chuyện này do Quách Tấn viết lại trong sách “Xứ trầm hương”, trang 300 – 301, theo lời kể của Đại đức Thiện Danh, trụ trì chùa Linh Phù.

Thiền sư Tế Cảm – Thiện Khoáng hiệu Linh Phù viên tịch tại chùa Vạn Thiện, đồ chúng xây tháp thờ trong vườn chùa.

Thiền sư Tế Cảm – Linh Phù khai sơn Am Chúa hay Am Bà Chúa trên núi Đại An, thuộc huyện Diên Khánh tỉnh Khánh Hòa, nên bia ở tháp của Ngài có ghi: “Khaai sơn Am Chúa Nguyễn...”

#### **IV. THIÊN SƯ MINH LƯỢNG – THÀNH ĐĂNG – NGUYỆT AN (1686 – 1769). (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 34).**

Thiền sư Minh Lượng, húy Thành Đăng, còn có hiệu là Nguyệt An (?), họ Lý, quê ở huyện Triều Châu, tỉnh Quảng Đông Trung Quốc, sanh vào giờ Ngọ, ngày 26 tháng 4 năm Bính Dần (1686) (1) Thân phụ là Lý Triều An, thân mẫu là Phan Thị Tề.

Thiền sư Minh Lượng, là đệ tử của Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích (Nguyên Thiều), hoằng hóa ở chùa Đại Giác (Biên Hòa), khai sơn chùa Vạn Đức ở Hội An (Quảng Nam).

Thiền sư Minh Lượng đến vùng đồi núi Phong Ấp, xã Ninh Bình, huyện Ninh Hòa (Khánh Hòa) lập chùa Bảo Phong để hoằng hóa trong khi huynh đệ của Ngài là thiền sư Minh Phụng đến núi Hòn Sấm ở gần đó lập am tu hành.

Hòa thượng Minh Lượng viên tịch vào ngày rằm tháng bảy năm Kỷ Sửu (1769). (2)

(1) Theo tài liệu của Chùa Vạn Đức (Quảng Nam) thiền sư Minh Lượng sanh ngày 26 tháng 4 năm Bính Dần, chúng tôi nghĩ rằng năm Bính Dần có thể là năm 1686.

(2) Thiền sư Minh Lượng viên tịch vào rằm tháng 8 năm Kỷ Sửu, năm Kỷ Sửu này có thể là năm 1769.

Hòa thượng có các đệ tử truyền thừa theo hai bài kệ truyền phái giống như Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch:

- Bài kệ của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ Đạo Giới...)
- Bài kệ của Tổ sư Đạo Môn – Mộc Trần (Đạo Bốn Nguyên...)

Trong các đệ tử, nổi danh nhất là các vị sau:

- Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn kế thừa chùa Bảo Phong và khai sơn các chùa Kim Sơn, Kim Ấn nổi tiếng ở vùng Khánh Hòa. Thiền sư Pháp Ấn có các đệ tử và pháp tôn nổi tiếng ở miền Trung như: Tế Điền – Như Bồn, Tế Đường – Châu Cấp, Liễu Đức – Huệ Giáo (tức Hòa thượng Đò), Liễu Bửu – Huệ Thân, Đạt Khương – Viên Giác, Ngô Tánh – Phước Huệ...
- Thiền sư Phật Tường – Đức Liên trụ trì chùa Quang Hòa.
- Thiền sư Phật Tuyết – Tường Quang kế thế trụ trì chùa Vạn Đức.
- Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc khai sơn chùa Từ An và trùng tu Khải Tường ở Gia Định (Sài Gòn), có các đệ tử nổi danh như: Tăng cang Tổ Ấn – Mật Hoằng, Tổ Tông – Viên Quang (chùa Giác Lâm), Tổ Đạt – Trí tâm...

### **CHÙA BẢO PHONG.**

Chùa Bảo Phong trên một ngọn đồi thuộc làng Phong Ấp, xã Ninh Bình, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

Từ Sài Gòn ra Nha Trang, theo quốc lộ 1 hướng ra Bắc (Hà Nội), đến Ninh Hòa (cách Nha Trang khoảng 33km), gặp ngã ba do Quốc lộ 26 cắt ngang, quẹo trái theo Quốc lộ 26 (đường đi Ban Mê Thuột), đến cột cây số số 1, rẽ trái chừng 500m. quẹo trái theo con đường nhỏ trong xóm, đi theo hướng Đông Nam khoảng chừng 100m thì đến chùa Bảo Phong.

Chùa Bảo Phong do Thiền sư Minh Lượng và đệ tử là Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn xây dựng vào cuối thế kỷ 17 vào thời Chúa Nguyễn Phước Châu ở Đàng Trong (1691 – 1725), trong lúc đó thiền sư Minh Phụng dựng thảo am trên ngọn núi Hòn Sấm.

Cổng Tam quan trước chùa mới được xây dựng lại đơn giản vào năm 1981. Trước điện thờ Bồ Tát Địa Tạng. Sân lát gạch với nhiều chậu hoa kiểng xanh tươi.

Chánh điện là tòa nhà ba gian hai chái:

Gian giữa là điện thờ Phật: phía trên có tấm hoành bằng gỗ ghi tên chùa, dài khoảng 1,20m, rộng 0,60m, trên có viết ba chữ Nho lớn: “Bảo Phong tự”. Góc bên trái có hàng chữ nhỏ: “Tự Đức, nhị thập tam niên, thế thứ Canh Ngọ, Trọng xuân” (tháng hai mùa xuân năm Canh Ngọ, niên hiệu Tự Đức thứ 23, tức năm 1870)

Điện Phật thờ tượng Phật Thích Ca bằng đồng cao 0,80m, điêu khắc (chạm trổ) theo kiểu cổ xưa, phía dưới có 9 tượng Phật khác cũng bằng đồng nhưng nhỏ hơn, cao khoảng từ 5cm đến 10cm.

Gian bên mặt (ở ngoài nhìn vào) là bàn thờ Quan Thánh.

Gian bên trái là bàn thờ Tổ sư Đạt Ma, cạnh đó là ban thờ của chư tổ, trên đó thờ Long vị các vị Tổ sau:

1. Tụ Lâm Tế, Tam thập tứ thế, Phổ Bửu Đường thượng, húy Thành Đăng, thượng Minh hạ Lượng Hòa thượng giác linh.
2. Lâm Tế Phổ, Tam thập ngũ thế, Bảo Phong Đường thượng, húy Thiệt Địa, thượng Pháp hạ Ấn Hòa thượng giác linh. Trước long vị còn có bình bát của Tổ sư Pháp Ấn bằng đất nung màu hồng nhạt rất xinh.
3. Tụ Phổ Tế, tam thập bát thế, húy Đạt Tịnh, thượng Từ hạ Mãn Đại sư hạ tọa. (1)

(1) Theo bài “Chùa Bảo Phong” của Hải Nhiêu trên báo Giác Ngộ, số 18, ngày 15 – 09 – 1991.

Ở triền núi phía trước chùa Bảo Phong có một tháp của Tổ sư Thiệt Địa – Pháp Ấn.

Tháp bát giác cao ba tầng đặt trên lưng rùa có tám chân, cao khoảng 4m, đỉnh tháp có một búp sen. Tháp và rùa đợ dựng trên nền bát giác, cao khoảng 1m, tháp nằm ẩn mình dưới tàng cây gạo xưa to lớn (cổ thụ). Bia tháp có ghi: “Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập ngũ thế, húy Thiệt Địa, hiệu Pháp Ấn Hòa thượng bảo tháp”.

Bên cạnh có hàng chữ nhỏ: “Canh Tuất niên, tam nguyệt, nhị thập tứ nhật tạ hóa” (Tạ hóa vào ngày 24 tháng 3 năm Canh Tuất 1790)

Ở tầng thứ nhất, mặt trước là bia trên, xen kẽ ba mặt có ba bài thơ, phía dưới ba bài thơ đều có ghi: “Thanh Tuyền Đạo giả thơ”.

- Mặt phải (ở ngoài nhìn vào):

Nhật vãng nguyệt lai Tây hậu Đông,  
Minh lai án khứ sự vô cùng,  
Khán khán nguyệt tận tình hà tận,  
Mịch mịch như không pháp bất không.

- Mặt sau:

Trùng tâm quán tướng ký dư niên.  
Hốt đổ minh lăng tại mục tiên,  
Tảo trúc huỳnh hoa giai Bát Nhã,  
Tiêu diêu giới ngoại bộ kim liên.

- Mặt trái.

Tây phương cổ giáo tôn tuyên,  
Đông độ, khai tôn hiệu Bạch Liên,  
... Bát đại hiền vi thượng thủ  
Hồ khê tam tiểu chí Kim Tuyền.

## V. THIÊN SƯ THIỆT ĐỊA – PHÁP ẤN VỚI CHÙA SẮC TỬ KIM SƠN

### 1. THIÊN SƯ THIỆT ĐỊA – PHÁP ẤN (? – 1790).

Thiên sư Thiệt Địa – Pháp Ấn, thuộc phái thiên Lâm Tế, đời thứ 35, là đệ tử của Hòa thượng Minh Lượng – Thành Đăng.

Hòa thượng Minh Lượng là đệ tử của Tổ sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều. Vào cuối thế kỷ 17, Hòa thượng Minh Lượng lập chùa Bảo Phong (Bửu Phong) trên núi Tháp ở Phong Ấp, thuộc xã Ninh Bình, huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa (cùng thời gian đó một huynh đệ của Hòa thượng Minh Lượng là Hòa thượng Minh Phụng lập thảo am trên núi Hòn Sấm cùng huyện trên).

Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Bảo Phong, Thiền sư Pháp Ấn lại vân du hành khước. Đến ngọn núi Gành ở cạnh bờ sông Nha Trang, thuộc thôn Ngọc Hội, xã Vĩnh Ngọc (cách thành phố Nha Trang ngày nay hơn 3km về phía Tây Bắc). Thiền sư Pháp Ấn thấy cảnh thanh tịnh, thích hợp cho việc tu hành nên dừng chân trú tích tại đây, lập chùa Kim Sơn. Tương truyền: khi thiền sư Pháp Ấn dọn đất trên núi Gành để dựng chùa tình cờ thấy được một số vàng được chôn giấu ở núi này, nhân đó đặt tên chùa là Kim Sơn (núi Vàng).

Ngoài ra thiền sư Pháp Ấn còn lập chùa Kim Ấn ở thôn Phú Gia, xã Ninh An, huyện Ninh Hòa (Khánh Hòa).

Năm Canh Thân (1740), niên hiệu Vĩnh Hựu thứ sáu, chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát cai trị Đàng Trong xuống sắc cho đổi tên chùa Kim Sơn thành chùa “Qui Tông”, ban cho tấm hoành do chính chúa viết, trên có khắc tên chùa “Qui Tông tự” và có ghi rõ “Quốc Chủ Từ Tế Đạo Nhân ngự đề” bên trái cũng có khắc “Canh Thân niên tạo”. Sau này đến năm Thiệu Trị thứ năm (1845), vua lại xuống sắc cho đổi tên chùa Qui Tông trở lại tên cũ là Kim Sơn, nên hiện chùa được gọi là “Chùa sắc tứ Kim Sơn” (Sắc tứ Kim Sơn tự).

Sau một thời gian trụ trì ở chùa Kim Sơn, thiền sư Pháp Ấn lại vân du hoằng dương Phật pháp.

Ngày 24 tháng 3 năm Canh Tuất (1790), thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn thiết lập hỏa đàn trà tỳ (tự thiêu) để cúng dường xác thân ở chùa Bảo Phong (?)

Tương truyền rằng: Thiền sư Phật Ấn chất củi làm giàn hỏa, châm lửa đốt cháy, rồi ung dung ngồi trên đồng củi theo tư thế tọa thiền, an nhiên niệm Phật. Ngọn lửa càng cao, tiếng niệm Phật càng rõ càng vang xa. Khi lửa tắt dần, tiếng niệm Phật nhỏ dần như quyện theo làn khói, đang từ từ bay lên trời cao, khi lửa tàn thì dứt tiếng niệm Phật. Cảnh hỏa đàn chỉ còn đồng tro tàn chìm trong im lặng. Việc lập hỏa đàn trà tỳ cúng dường xác thân của Tổ sư Thiệt Địa – Pháp Ấn xảy ra nhanh chóng và bình thản như trải qua một giấc mơ.

Tổ sư Pháp Ấn trước khi làm lễ Trà tỳ đã chuẩn bị chu đáo, Tổ để lại một tờ di huấn gồm một số điều dặn dò phó chúc cho đồ chúng và ba bài thơ, khuyên các đệ tử tứ chúng thương yêu đùm bọc nhau cùng tinh tấn tu hành để đạt đạo quả.

Đồ chúng chia xá lợi của Tổ sư Pháp Ấn làm ba phần thỉnh về lập tháp thờ ở ba chùa:

- Một tháp ở chùa Bảo Phong
- Một tháp chùa Kim Sơn
- Một tháp chùa Kim Ấn.

Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong:

“Tổ Đạo Giới Định Tông,  
Phương Quảng Chánh Viên Thông,  
Hành Siêu Minh Thiệt Tế,  
Liễu Đạt Ngộ Chơn Không.”

Tổ sư Thiệt Địa – Pháp Ấn có nhiều đệ tử, hiện chỉ biết có hai đệ tử là:

- Thiền sư Tế Dường – Châu Cấp khai sơn chùa Phổ Hóa.
- Thiền sư Tế Điền – Như Bồn kế thế trụ trì chùa Hội Phước, chùa Minh Thiện...

Truyền thừa của Tổ sư Phật Ấn như sau:

## **PHÁI THIÊN LÂM TẾ (ĐÀNG TRONG).**

### **Đời**

33

Siêu Bạch – Hoán Bích hay Nguyên Thiều – Thọ Tông.

34	Minh Phụng Hòn sấm	Minh Lượng Thành Đăng Bảo Phong	Minh Vật Nhứt Tri Kim Cang	Minh Giác Kỳ Phương Thành Đạo Thập Tháp	Thành Chí Pháp Thông Minh Dung	Thành Nhạc Ấn Sơn
35	Thiệt Địa – Pháp Ấn (? – 1790) Kim Sơn.					
36		Tế Dưỡng Châu Cấp	Tế Xuân Quang Thái	Tế Điền Như Bồn		
37		Liễu Đức Huệ Giáo Thiên Đức	Liễu Bửu Huệ Thân Thiên Bửu	Liễu Minh Đức Tạng Thiền Lâm		
38	Đạt Chánh Từ Nghiêm	Đạt Tịnh Từ Mãn	Đạt Khương Viên Giác	Đạt huy Từ Chiếu	Đạt Tiết Từ Lê	
39	Ngộ An Phổ Tịnh	Ngộ Thái Phổ Thiên	Ngộ Tánh Phước Huệ	Ngộ Trí Phổ Lợi	Ngộ Thông Phổ Quang	
40		Chơn Châu Thiện Minh	Chơn Minh Chánh Niệm	Chơn Dương Chánh Giác		

**BẢO PHONG KIM SƠN  
HÀI ĐỨC.**

**2. CHÙA SẮC TỬ KIM SƠN.**

Chùa Kim Sơn hay Sắc tử Kim Sơn được xây dựng trên đỉnh núi Gành, bên bờ sông Nha Trang, xưa thuộc thôn Ngọc Toàn, huyện Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hòa (nay thuộc xã Vĩnh Ngọc thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa) cách thành phố Nha Trang 3km về phía Tây Bắc.

Từ Thành phố Nha Trang, theo Quốc lộ 1 vào Sài Gòn, đến cây số 3 quẹo mặt theo hướng lộ 45 (đường trái đá), đi khoảng 500m, gặp đường xe lửa Hà Nội – Sài Gòn, bên cạnh đường xe lửa là cổng chùa, đi lên dốc ngọn đồi sẽ đến chùa.

Chùa Kim Sơn được dựng trên đỉnh ngọn đồi đá nằm giữa cánh đồng bằng, ngày xưa, ngọn đồi cao nằm sát mé sông Nha Trang. Triền phía Bắc là một gành cao ngó xuống mặt nước sông, cánh rừng rậm, nên ngọn đồi cao này được gọi là “Núi Gành”.

Chùa Kim Sơn được thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18, tương truyền rằng: khi thiền sư Phật Ấn dọn đất trên đỉnh núi Gành để cất chùa, tình cờ gặp một số vàng chôn, nhân đó mới đặt tên chùa là “kim Sơn tự”

Năm Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ sáu (năm 1740) chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát ban biểu ngạch và cho đổi tên chùa là “Qui Tông”, bảng tên chùa trên có đề ba chữ Nho lớn “Qui Tông tự” sơn son thếp vàng, bên trái có khắc năm chúa ban cho là “Canh Thân niên nguyệt tạo”, chạm hình rồng nhỏ và khắc hình quả ấn tròn, trong có khắc bốn chữ “Hiệp Nhứt Chủ Nhân”, bên trái bảng có khắc ấn vuông, trên có khắc bốn chữ triện “Nghiệp Quảng Duy Cần” (muốn mở mang cơ nghiệp cần phải siêng năng). Bên phải bảng có hàng chữ: “Quốc Chúa



Từ Tế Đạo Đại Nhân Ngự Đề”, lại có khắc hình vuông đề bảy chữ: “Đại Khối Dã Ngã Dĩ Văn Chương” (Trời mượn ta để làm văn chương).

Qua tấm bảng tên chùa này, chúng ta biết được chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát cai trị Đàng Trong từ năm 1738 đến năm 1765, đã ban cho chùa Kim Sơn vào năm Canh Thân (1740), niên hiệu Vĩnh Hựu thứ sáu, tức là đời vua Lê Ý Tông ở Đàng Ngoài và vào thời chúa Trịnh Doanh. Trong thời kỳ 1771 – 1802, chùa Kim Sơn cũng bị suy sụp như các chùa khác trong nước. Ngày 24 tháng 3 năm Canh Tuất (1790), thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn viên tịch ở chùa Bảo Phong (Phong Ấp, huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa), đồ chúng lập tháp thờ ở chùa Bảo Phong và chùa Kim Sơn.

Chùa Kim Sơn cũng bị hư hại theo thời gian và được trùng tu nhiều lần.

Năm Thiệu Trị thứ năm 1845, vua lại sắc tứ cho đổi tên “Qui Tông” lại thành chùa Kim Sơn như cũ, nên chùa được gọi là “Sắc tứ Kim Sơn”. Vì vậy trước cửa chùa có bảng tên “kim Sơn tự” ở chánh điện có treo bảng tên “Qui Tông tự” do chúa Võ Vương ban cho vào năm 1740.

Đến đời vua Khải Định (1916 – 1924), phu nhân của một vị quan về hưu ở địa phương xuất gia tu hành ở chùa và phát tâm trùng tu chùa Kim Sơn, nên dân thời đó gọi chùa Kim Sơn là chùa Bà Nghè (tức chùa của Bà Tiến sĩ, vì ngày xưa, thường phải đậu Tiến sĩ mới được ra làm quan).

Sau thế chiến thứ hai (1939 – 1945) và sau Cách mạng tháng tám (1945), quân Pháp trở lại tái chiếm Việt Nam. Năm Bính Tuất (1946) quân Pháp chiếm lại tỉnh Khánh Hòa, lấy chùa Kim Sơn làm nơi đóng quân cho đội pháo binh, cho lính hạ các cây cổ thụ lớn ở quanh chùa, làm đồn bốt, đặt súng đại bác ở đây bắn phá xung quanh thành phố Nha Trang, chùa bị lính Pháp phá hủy tan hoang.

Sau hiệp định đình chiến Genève (1954), quân Pháp rút khỏi Việt Nam, chùa Kim Sơn mới được xây dựng lại đơn sơ, sau đó chùa được tu sửa thêm như hiện trạng ngày nay.

Ở cạnh hòn Gành cạnh đường ửa Sài Gòn - Hà Nội là cổng chùa, hai trụ cổng có cặp câu đối mang tên chùa:

“KIM bích giao huy điện thượng đại tiên quang phổ chiếu.

SƠN hà thắng cảnh liễu hoa liễu sắc thường tân.”

Qua khỏi cổng chùa, theo đường dốc lên đỉnh đồi, đến một khoảng đất bằng cách chùa Kim Sơn khoảng 100m có mấy ngôi tháp cổ:

- Phía bên trái có hai ngôi tháp cổ:
  - Ngôi thứ nhất của Tổ sư Thiệt Địa – Pháp Ấn hình lục giác, cao 5 tầng, cao khoảng 5m, trên đỉnh có búp sen.
  - Tháp hình vuông, cao ba tầng, cũng cao khoảng 5m, trên đỉnh cũng có búp sen.
- Phía bên mặt có ngôi tháp của Tân Huệ – Ấn Đạo.

Chính giữa sân trước chùa có tiểu đình thờ Bồ Tát Quan Âm, hình vuông cạnh rộng 8m mới được xây dựng vào năm 1968. Chung quanh có bờ thành và nhiều loại hoa kiểng xanh tươi, trước tiểu đình có hai cây bồ đề như hai tầng lọng che tiểu đình. Đi tiếp theo đường đất có trải đá dài gần 100m, khách hành hương mới đến chùa.

Chùa Kim Sơn xây kiểu chữ “Quốc” hay chữ “khẩu” gồm bốn dãy nhà hình vuông, bao quanh một sân lộ thiên ở giữa.

Chánh điện là một tòa nhà rộng 11m x 14,5m, trước chánh điện có tên chùa đắp bằng xi măng, rộng 60cm x 20,5cm đắp nổi năm chữ Nho màu vàng “Sắc tứ Kim Sơn tự” trên nền đỏ (đắp năm 1960). Trong chánh điện trên bốn cột ở giữa có hai cặp câu đối mang tên chùa Kim Sơn và địa danh “Ngọc Hội” như sau:

- Cặp câu đối ở hai cột giữa:
  - KIM điện nguy nga vạm cổ hồng đô tăng tráng lệ.

- SƠN môn thanh tịnh thiên thu phong cảnh thẳng quang minh.
- Cặp câu đối hai cột phía ngoài:
  - NGỌC triển lăng cực chánh pháp hàng truyền hoa tạng hạ.
  - HỘI khai bảo tạng đàm kinh nhập điện thanh đô đầu.

Chánh điện thờ chư Phật, Bồ Tát như các chùa khác.

Nhà Tổ cách chánh điện một sân lộ thiên (hình thức Thiên tỉnh tức giếng trời). Sân nhỏ có một số chậu hoa, chậu kiểng xanh tươi, làm tăng vẻ đẹp ngôi chùa.

Nhà Tổ ở giữa là ban thờ chư Tổ, hai bên thờ vong linh Phật tử. Trên bàn thờ Tổ là tượng Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma và các long vị của chư tổ sư:

- Hòa thượng Thiết Địa – Pháp Ấn
- Hòa thượng Đò hay Thiên sư Liễu Đức – Huệ Giáo
- Hòa thượng Đạt Huy – Từ Chiếu, Đạt Tiết – Từ Lễ
- Hòa thượng Phổ Quang hay Thiên sư Ngô Thông – Tánh Tú, Ngô Trí – Phổ Lợi.
- Tổ Chơn Dương – Chánh Giác.
- Tổ Đạo Phước – Bồ Đề (khai sơn chùa Thiên Phước, xã Diên Phú, Diên Khánh).
- Thượng Tọa Hải Chấn – Chánh Ký, Thanh Hương – Như Thành
- Trừng Minh, Tâm Huệ – Ấn Đạo.

Trụ trì chùa Kim Sơn hiện nay là sư Thích Nguyên Minh (năm 1990)

Qua các long vị trên, chúng ta biết được truyền thừa ở chùa Kim Sơn được truyền theo hai dòng kệ truyền pháp khác nhau của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong.

Bài kệ pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong: “Tổ Đạo Giới...” và bài kệ của Tổ Liễu Quán.

Hình:

- Chùa Kim Sơn Khánh Hòa
- Hình Tổ sư Thiết Địa – Pháp Ấn ở chùa Bảo Phong (Ninh Hòa – Khánh Hòa)

## **VI. THIÊN SƯ ĐẠI BỬU (? – 1764)**

### **KHAI SƠN CHÙA SA LONG HAY CHÙA LINH SƠN (KHÁNH HÒA).**

Thiền sư Đại Bửu, còn được gọi là Kim Cang Đại lão Tổ sư, quê ở Quảng Nam, có thể là đệ tử của Hòa thượng Tế Căn – Từ Chiếu ở chùa Kim Cang (Phú Yên) vào hoàng hóa ở Khánh Hòa.

Thiền sư Đại Bửu khai sơn chùa Sa Long ở thôn Hiền Lương, huyện Ninh Hòa (Khánh Hòa) vào thế kỷ 18.

Chùa Sa Long hiện còn lại một Tiểu hồng chung, trên có ghi năm chú tạo là năm Cảnh Hưng thứ 22, tức năm 1761, dưới thời Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765); như vậy chùa Sa Long phải được thành lập trước năm 1761.

Hòa thượng Đại Bửu, viên tịch vào ngày mồng hai tháng chạp năm Giáp Thân (cuối năm 1764 đầu năm 1765).

Năm Tự Đức 21 (1868), chùa Sa long bị cháy, sau khi được xây cất lại, được đổi tên là chùa Linh Sơn.

Trong vườn chùa có cây cổ thụ là cây kén rất cao lớn, có lẽ sống đến hơn 300 năm. Theo lời truyền của người xưa kể lại về sự tích Hòa thượng Đại Bửu như sau:

Khi xưa lúc chưa lập chùa, Thiền sư Đại Bửu đến ngồi tu thiền ở gốc cây kén đó. Khu rừng này rất rập rập và có nhiều ác thú. Trong thời gian thiền sư Đại Bửu thiền ở gốc cây kén, có một con cọp đến bên cạnh, không quấy phá gì mà còn nằm tự nhiên sanh ra một con cọp con.

Vào thời kỳ 1771 – 1801, có lệnh tịch thu chuông tượng đồng ở các đình chùa để đúc tiền và đúc khí giới, đồ dùng trong chùa Sa Long đem chôn giấu đại hồng chung và tiểu hồng chung của chùa. Sau khi nhà Tây Sơn bị vua Gia Long đánh dẹp, chấm dứt chiến tranh, người trong chùa đi tìm các chuông đó nhưng không thấy, họ tưởng là chuông đã bị ăn trộm lấy mất hay nước lũ lụt cuốn đi mất, nên không tìm kiếm nữa.

Nhưng một hôm, có một bà lão đi mò cua bắt ốc, bất ngờ tìm thấy ở cửa sông Hiền Lương có một tiểu hồng chung. Cửa sông ở giáp ranh hai làng Hiền Lương và Tân Đức, dân cả hai làng thấy vật xưa quý nên giành nhau để mang về làng mình. Việc tranh giành, thưa kiện lên quan địa phương xét xử. Quan xử: làng nào có chùa thì được thỉnh chuông về chùa. Làng Hiền Lương có chùa Linh Sơn (Sa Long) nên được thỉnh chuông. Trên tiểu hồng chung có ghi rõ ngày đúc chuông là “Cảnh Hưng Nhị thập nhị niên, Tân Tị, bát nguyệt...” tức là tháng 8 năm Tân Tị, niên hiệu Cảnh Hưng 22 (1761).

Như vậy, chùa Sa Long còn thất lạc một đại hồng chung.

Những đêm trời thanh trong, gió lặng, người quanh vùng chùa Sa Long thỉnh thoảng có nghe tiếng chuông ngân từ nơi hồ sen trước chùa. Phật tử của vùng này tin rằng Đại hồng chung còn ẩn dưới ao sen, hy vọng là chùa Linh Sơn sẽ tìm lại được đại hồng chung trong một ngày nào đó. Chùa Sa Long (Linh Sơn) nổi tiếng là linh thiêng, Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 – 1945), có một sự việc xảy ra ở chùa này, càng làm cho dân chúng địa phương thêm tin tưởng về sự linh thiêng ở chùa Linh Sơn nói riêng và sự huyền bí mầu nhiệm của Phật pháp nói chung:

Vào năm 1944, quân Nhật đang chiếm đóng Đông Dương, máy bay Đồng Minh (hầu hết là phi cơ của Hoa Kỳ) oanh tạc vào các vị trí chiến lược quan trọng của Nhật ở Việt Nam. Một hôm máy bay của Đồng Minh thả bom ở Khánh Hòa, một trái bom hạng nặng rơi ngay trên nóc chùa Linh Sơn mà không nổ, bom nằm dính ngay trên nóc chùa, không rơi xuống đất. Ai cũng thấy lạ: nếu bom bị nổ thì chùa đã bị tàn phá tan nát, còn nếu bom không nổ thì với sức nặng của bom và được thả từ trên máy bay rơi xuống thì sức nặng đó phải làm lũng mái chùa và bom rơi xuống đất, nhưng không biết lý do gì hay do sự nhiệm mầu nào mà bom nằm yên trên nóc chùa mà không phá bể nóc chùa rơi xuống đất, hình như có vị Hộ Pháp nào che chở và nâng đỡ cho bom nằm trên nóc chùa.

Chánh quyền Nhật hay tin đó, cho chuyên gia đến chùa gỡ bom và chở đi một cách bình yên.

Hình:

- Chùa Thiên Lộc Thiên Tông (Khánh Hòa)
- Bảo tháp phía sau chùa Thiên Lộc Thiên Tông.

## VII. CHÙA THIÊN LỘC THIÊN TÔNG.

Chùa Thiên Lộc Thiên Tông nằm trên bờ sông Cạn, thuộc ấp Thanh Tự, thôn Phú An Nam, huyện Diên Khánh (Khánh Hòa).

Hiện chưa biết Tổ khai sơn chùa Thiên Lộc là ai và được thành lập vào năm nào ? Trên chuông báo chúng của chúng của chùa có khắc: “THIÊN LỘC THIÊN TÔNG TỰ”, và ngày đúc chuông là “Đinh Sửu niên, nhị nguyệt, nhị thập nhựt” tức ngày 20 tháng 2 năm Đinh Sửu. Nhưng hiện chưa biết năm Đinh Sửu là năm nào của Dương lịch, vì không có niên hiệu của vua nên khó xác định. (1)

Thông thường ngày xưa có ghi ngày tháng thì thường có ghi niên hiệu của Triều đại, chúng ta có thể nghị rằng: chuông này có thể đúc vào thời Chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765) vì chúa Võ Vương bắt đầu xưng vương, có ý coi lãnh thổ Đàng Trong như một nước riêng

biệt, không chịu thần phục vua Lê ở Đàng Ngoài. Ngoài ra, tên chùa là Thiên Lộc Thiền Tông có thể là thuộc hệ thống chùa do các đệ tử hoặc pháp tôn của Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán (khai sơn chùa Thiên Thai Thiền Tông) lập ra, vì thời gian đó có nhiều đệ tử và pháp tôn của Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán khai sơn các chùa ở Khánh Hòa và các tỉnh miền Trung như thiền sư Tế Hiển – Bửu Dương khai sơn chùa thiên Bửu, Thiền sư Đại Bửu khai sơn chùa Sa Long (sau đổi lại là chùa Linh Sơn)... Chùa Thiên lộc Thiền Tông được thành lập trong trường hợp như sau: Có một thiền sư (chưa biết pháp danh và hành trạng) đến cất am tranh để tu hành và hoằng hóa ở địa phương. Gần chùa có một căn nhà của Bà Sáu (không rõ tên họ) chuyên nghề nuôi tằm. Vào một đêm mùa thu, trời trăng sáng trong mát, có bốn người đàn ông lực lưỡng vào nhà bà Sáu nghỉ qua đêm. Nhà chật hẹp và không có chiếu, khách mượn bốn chiếc nong đem ra ngoài sân nằm ngủ.

Gà gáy đầu (khoảng hai giờ sáng), bà Sáu thức dậy, từ trong nhà đi ra giếng để múc nước rửa mặt, vừa bước ra sân, thấy bốn con rắn lớn nằm khoanh tròn trong các chiếc nong, vẩy sáng ngời dưới ánh trăng, bà kinh hoàng, la hoảng một tiếng rồi ngã xuống bất tỉnh. Khi tỉnh dậy, bà Sáu thấy bốn người khách ngồi quanh giường, một người nói: Bà đừng sợ, chúng tôi là Long Thần ở Thủy Cung, vâng lệnh Long Vương lên rừng lấy gỗ, được bà giúp đỡ, chúng tôi không quên ơn. Sau đó bốn người từ giã lên đường.

Qua tháng sau, trời bỗng mưa tầm tã suốt hai ngày đêm, nước sông chảy tràn ngập ruộng nương, làng xóm, nhà cửa bị lụt lội, nhà Bà Sáu ở trên gò cao nhưng nước cũng dâng lên đến sân, lú đến thêm nhà. Đem đến, dân chúng ai cũng lo sợ lụt vì nước vẫn dâng lên cao. Bà Sáu cũng lo lắng, chong đèn ngồi nhìn nước lụt. Chợt bốn người khách hôm trước bước vào nhà, một người nói: chúng tôi đưa gỗ về Thủy Cung, nhân đi ngang ghé thăm bà, bà chớ lo, nước sẽ xuống trong đêm nay. Bốn người khách từ biệt. Đêm đó nước rút dần, sáng hôm sau trời đổ một trận mưa “xối bùn”, rồi mây tan, trời nắng lên.

Lúc đó ở chân thêm nhà bà Sáu, một bè gỗ gồm toàn loại gỗ quý, nằm ngay ngắn như có người sắp xếp, cây sạch sẽ không dính một tí bùn. Bà Sáu biết bè gỗ đó là của Long Thần tặng cho bà. Nhưng bà nghĩ rằng: mình góa bụa, lại không có con cháu. Chỉ một túp nhà nhỏ cũng đủ che mưa nắng, cất lớn lao làm gì cho mệt. Vì vậy, bà Sáu đem dâng cúng bè gỗ cho thiền sư ở am tranh gần đó để cất chùa. Thiền sư hoan hỉ thu nhận và dùng gỗ đó xây dựng nên một ngôi chùa gỗ lợp ngói lớn trang nghiêm, và lấy tên Thiên Lộc, với ý nghĩa là chùa do lộc của trời ban cho. Sau chùa vài trăm thước, bà Sáu dựng một ngôi miếu thờ bốn vị Long Thần, người dân thường gọi là miếu bà Sáu. Hiện nay miếu được dân làng xây cất lại để thờ bà Thiên Y-a-na, nhưng vẫn gọi là miếu bà Sáu.

Dưới thời vua Tự Đức, thiền sư Hải Tạng trùng tu lại chùa Thiên Lộc. Na7m Tự Đức 16 (1863), thiền sư Hải Tạng viên tịch tại chùa.

Năm Giáp Thìn (1964), chùa Thiên Lộc được trùng tu lớn hơn xưa, trở thành chùa rộng lớn ở quận Diên Khánh (tỉnh Khánh Hòa) hiện nay.

### **LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA CHÙA THIÊN LỘC THIÊN TÔNG.**

Chùa Thiên Lộc Thiền Tông nằm trên bờ sông Cạn, thuộc ấp Thanh Tự, thôn Phú An Nam, huyện Diên Khánh tỉnh Khánh Hòa.

Ngôi tháp xưa nhất trong khuôn viên chùa không có pháp danh, nhưng bia có ghi là: “Lâm Tế chánh tông, tam thập thất thế...” như vậy vị Tổ sư này thuộc đời 37 của chi phái thiền Liễu Quán, tức là pháp danh có chữ “Đại”, nhưng chưa biết là “Đại” gì ?

Chùa Thiên Lộc Thiền Tông hiện còn thờ các long vị xưa, nhờ đó chúng ta có thể biết được truyền thừa ở chùa này như sau:

- Vị Tổ xưa nhất là thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 37, chưa biết pháp danh (pháp danh có chữ “Đại “ ?), có lẽ vị này được bà Sáu nương cây cật chùa theo sự tích trên.
- Trụ trì tiếp theo vị Tổ trên là Hòa thượng Đạo Nguyên – Viên Dung sinh năm Kỷ Hợi 91779). Vào thời vua Gia Long (1802 – 1820), Hòa thượng Đạo Nguyên – Viên Dung đã chứng minh cho việc in lại “Kinh Mông Sơn Thí Thực” vì ở chùa còn lại quyển kinh có ghi (chữ Nho):  
“Đại Việt Quốc, Diên khánh phủ, Vĩnh Xương huyện, Xương Hà tổng, Thái An xã”
- An Dưỡng tự, húy Chương Huân tự Tông Giáo trụ trì thủ hộ kinh.
- Thiên Lộc tự húy thượng Đạo hạ Nguyên, Viên Dung Hỏa thượng chứng minh !
- Long Quang tự, húy thượng Liễu hạ Đạt, Bảo Hương Đại sư truyền thọ.

Kệ vắn:

Mỗi nhứt thân hôn phần chú hương,  
Tạ thiên, tạ địa, tạ quân vương.  
Thường kỳ xử xử điều hòa thực,  
Đản nguyên gia gia thọ mạng trường.  
Thánh chúa hiền thần an xã tắc.  
Phụ tử tử thuận ản gia nương,  
Tứ phương bình định can qua tức,  
Tam chúc toàn xương tụng vô cương.

Chư gia đàn việt tín cúng...

Hoà thượng Đạo Nguyên – Viên Dung viên tịch vào ngày 23 tháng 9 năm Giáp Ngọ (1834), thọ 56 tuổi.

- Sau khi Hoà thượng Đạo Nguyên – Viên Dung viên tịch, đệ tử là Thiền sư Tánh Hồng – Hải Tạng (Lâm Tế, đời 39) kế thế trụ trì chùa Thiên Lộc.

Lễ Vu L:an (rằm tháng 7) Bính Dần, niên hiệu Tự Đức thứ 9 (1856) thiền sư Tánh hồng – Hải Tạng đứng ra xây dựng lại chùa Thiên Lộc nên cây trình trong chùa có khắc: “Tự Đức cửu niên, tuế thứ Bính Dần, mạn thu nguyệt cát nhứt trùng kiến Thiên Lộc tự”.

Ngày 18 tháng Chạp năm Quý Hợi niên hiệu Tự Đức thứ 16 (cuối năm 1863 đầu năm 1864), thiền sư Tánh hồng – Hải Tạng viên tịch tại chùa.

Hòa thượng Tánh Hồng – Hải Tạng có các đệ tử nổi danh sau:

- Hải Vinh – Phổ Trường kế thế trụ trì chùa Thiên Lộc, tịch ngày 19 tháng 11 năm Tân Tị (1881)
- Hải An – Từ Diệp kế thế trụ trì chùa Thiên Lộc, sinh năm Nhâm Dần (1832), tịch ngày 2 tháng 9 năm Tân Dậu (1921)
- Hải Chấn – Chánh Ký trụ trì chùa Khánh Long, sinh ngày 29 tháng Chạp năm Quý Mão (cuối năm 1913, đầu năm 1914), thọ 71 tuổi (có đệ tử là Thanh Lương – Phổ Hiên).
- Hải Huệ – Chánh Nho trụ trì chùa Đại Phước. (có đệ tử là Thanh Trọng – Như Pháp).

Trong thời chiến tranh chống Pháp (1939 – 1945), chùa Thiên Lộc bị hư hại nặng.

Năm 1955, Thượng tọa Thanh Trọng – Như Pháp về trụ trì chùa Thiên Lộc, Thượng tọa ra sức tu sửa chùa.

Năm 1959, Thượng tọa thỉnh cây bồ đề từ giống của chùa Linh Sơn (đường Cô Giang – Sài Gòn) đượ về trồng ở vườn chùa Thiên Lộc, hiện nay cây Bồ đề, cành lá tỏa rộng xum xuê.

Năm Giáp Thìn (1964), thượng tọa Như Pháp với sự hỗ trợ của Bồn Đạo đã xây dựng lại chùa Thiên Lộc rộng lớn và vững chắc hơn xưa.

Sau đó, Thượng tọa tiếp tục tu bổ, trồng thêm cây cảnh... nên chùa trở nên nguy nga, tươi đẹp như hiện trạng ngày nay.

Chùa quay mặt về hướng Nam, núi Hoàng Ngưu án ngữ phía trước chùa ở xa xa, sông Cạn chảy ngang phía trước chùa.

Cổng tam quan chùa xây theo kiểu lầu cổ, mái ngói cong nhẹ trên cổng có khắc “Thiên Lộc Thiên Tông tự”.

Phía sau cổng là hồ bán nguyệt trồng hoa sen xanh tươi, ở giữa là tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.

Ở sân trước chùa là mười hai cây tùng trồng thành hai hàng, như hàng cờ dàn chào khách hành hương, tượng trưng cho “thập nhị nhân duyên” trong giáo lý nhà Phật.

Từ sân nhìn vào chùa, chùa là tòa nhà rộng lớn nguy nga kiến trúc theo lối cổ nhưng xây dựng bằng vật liệu hiện đại (cột đúc, vách gạch tô xi măng...)

Tiền đường là một tòa nhà rộng 13m sâu 9m, nóc rất cao và co hai tầng mái, ở trên đỉnh có đắp hình hai con rồng chầu mặt trăng (lưỡng long chầu nguyệt).

Chánh điện rộng lớn, thờ Phật Dược Sư, Phật Thích Ca, Bồ tát Di Lạc, Hộ Pháp... Hai cột ở chánh điện được đắp nổi rồng quân quan. Đại hồng chung ở chùa cao 1,60m, nặng 340 kg, được đúc vào ngày trung thu năm Bính Ngọ (29 – 9 – 1966). Chùa còn có chuông báo chúng xưa có khắc: “Đình Sứu niên, nhị nguyệt nhị thập nhựt” (20 tháng 2 năm Đình Sứu, có lẽ là năm 1817).

Phía trên chánh điện là tòa bảo tháp cao bảy tầng, thờ bảy vị Phật thời quá khứ.

Cảnh chùa Thiên Lộc Thiên Tông được một du khách ca ngợi trong bài thơ thất ngôn được lưu lại tại chùa như sau:

Chùa xưa sừng sững tại Diên An  
Thiên lộc nguy nga giữa xóm làng.  
Đại thọ bồ đề xanh tỏa mát,  
Vươn lên bửu tháp giữa không gian,  
Thất Phật từ tôn tỏa ánh vàng.  
Phụng vũ long hồi vầng nguyệt chiếu,  
Đại hùng bửu điện vẻ trang nghiêm.

### VIII. CHÙA BẢO LONG.

Chùa Bảo Long ở thôn Thuận Mỹ, xã Ninh Quang, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Chùa Bảo Long mới được xây dựng vào khoảng niên hiệu Đồng Khánh – Thành Thái (1886 – 1907) trên nền một chùa cổ của làng phụng cang ngày xưa.

Trong chùa có thờ 11 pho tượng bằng đồng rất cổ, có tượng làm bằng đồng đen, đặc biệt nhất là pho tượng Phật Thích Ca cao lớn bằng người thật, đường nét chạm trổ, điêu khắc rất tinh xảo. Theo lời truyền: Các tượng Phật này trước đây là tượng chùa làng Phụng Cang (nay đổi lại là xã Ninh Hưng) một năm lụt lớn, nước cuốn cả chùa và tượng Phật, pháp khí... trôi đi đâu mất, chỉ còn một số tìm được ở địa phương, được thỉnh vào thờ ở chùa Bảo Long hiện nay.

Ở trong vùng có một con suối sâu và rộng, dân địa phương gọi là “Suối Bàu Sấu”. Suối chảy giữa hai làng Thuận Mỹ và Phụng Cang. Sau khi chùa Phụng Cang bị lũ cuốn trôi đi mất, nơi suối Bàu Sấu thường xảy ra nhiều hiện tượng kỳ dị:

Nghững đêm rằm, mồng một, người quanh vùng thường nghe tiếng chuông, tiếng mõ từ đáy Bàu Sấu vọng lên. Thỉnh thoảng vào những ngày tốt trời, chiều tạnh mát, lúc chạng vạng tối, trên mặt nước nổi lên một chiếc chiếu bông, trên đó có bốn ông lão râu tóc bạc trắng ngồi nói chuyện, tiếng nói nghe văng vẳng tận ngoài xa. Dân chúng đã sợ cá sấu dưới Bàu Sấu, giờ đây lại nghe thấy cảnh trên, ai cũng sợ, không dám lui tới nơi Bàu Sấu.

Bốn, năm mươi năm sau cơn lụt, dân làng Thuận Mỹ vớt được ở Bàu Sấu một tượng Phật, bèn lập chùa thờ phụng. Sau khi chùa Bảo Long được xây dựng xong, người dân địa phương lại nghe

tiếng đại hồng chung vang lên từ Bàu Sấu. Làng mượn người lặn xuống xem thì thấy Đại hồng chung nằm dưới nước, treo lơ lửng trên một rễ cây từ bờ suối đâm ra. Làng cho cửa rễ cây và thỉnh đại hồng chung đưa về chùa Bảo Long.

Tượng Phật và đại hồng chung ở chùa Bảo Long quả thật là báu vật của dân làng Phụng Cang ngày xưa nên dân thôn Thuận Mỹ ngày nay vẫn còn giữ được.

Suối Bàu Sấu xưa có nhiều cá sấu, sau khi tìm được tượng Phật, đại hồng chung và chùa Bảo Long được xây dựng, cá sấu không còn nữa. Suối Bàu Sấu trở nên một nơi linh thiêng huyền bí, dân chúng địa phương rất tôn kính, không dám xâm phạm một mảy may...

Sang đến thế kỷ 20, người dân ở đây lại truyền nhau một câu chuyện huyền bí khác nữa.

Ở làng Phụng Cang có một người đàn bà tục gọi là bà Xã Mập. Một hôm, bà thấy một con trâu cò vào phá lúa trong ruộng của bà. Bà nổi giận chạy ra nắm đuôi trâu đánh, trâu bỏ chạy theo bà Xã Mập nhảy xuống suối Bàu Sấu mất tích luôn. Người nhà mượn thợ lặn, mò tìm khắp nơi mà không thấy dấu vết của bà, tưởng bà đã chết chìm dưới suối sâu nên người nhà lo làm lễ tang. Nhưng bốn hôm sau bà trở về, dung mạo trẻ trung và xinh tươi hơn trước, người trong nhà và dân làng mừng rỡ, xúm nhau đến hỏi thăm. Bà đáp: chuyện ở cõi âm không thể kể được cho người cõi dương biết, vì lộ “cơ trời” (thiên cơ) sẽ bị chết bất đắc kỳ tử.

Một thời gian qua bà Xã vẫn sống bình yên, chuyện con trâu cò kéo bà Xã xuống Bàu Sấu tưởng người thế gian đã quên lãng rồi. Chẳng ngờ, một hôm, ông Xã năn nỉ bà kể lại sự việc ngày xưa. Bà vui vẻ bảo: Nếu ông muốn nghe, phải dọn một bữa tiệc, mời bà con đến đây chung vui trước khi tôi tạ thế. Ông Xã tưởng bà đòi giỡn và vì tánh tò mò thúc đẩy, ông Xã làm bữa tiệc, mời bà còn trong làng đến dự.

Trong tiệc bà Xã kể rằng: khi bà đánh con trâu cò, tréau cò chại bà định thả đuôi trâu ra, nhưng tay bà bị dính chặt vào đuôi trâu, không buông ra được. Khi con trâu nhảy xuống nước, bà hoảng kinh, nhắm mắt chờ chết. Nhưng khi tỉnh lại, mở mắt ra bà thấy mình đang đứng trước một cảnh cung điện nguy nga, lầu đài lộng lẫy, tráng lệ, nhìn quanh không thấy con trâu đâu cả. Bà hết sức hoang mang, lo sợ làm thế nào. Đường xá rộng rãi tươi mát, phong cảnh xinh đẹp như cõi tiên, nhưng không thấy bóng dáng một người nào để hỏi thăm. Chợt có hai người xuất hiện, mặc quần áo như lính thị vệ của vua quan ngày xưa. Bà hoảng sợ định bỏ chạy, nhưng bị họ bắt đưa vào tòa lầu đài rộng lớn, đẹp đẽ, giàu sang, bực thêm vách đá bằng đá cẩm thạch, cột kèo chạm trổ, sơn son thếp vàng, trang trí châu báu ngọc ngà, vàng bạc chiếu sáng chói lọi.

Hai người lính dắt bà qua khỏi triều đình, rồi qua một sân rộng đầy hoa thơm cỏ lạ, sau cùng đến một cung điện hào quang, chói cả mắt, khi lạnh ớn cả người. Trong điện có một vị mặc long bào như bực vua chúa, râu dài, mắt sáng, ngồi trên ngai vàng rực rỡ...

Nói đến đó bà Xã Mập ngã ùng ra tắt thở !

## **IX. CHÙA HỘI PHƯỚC (CHÙA CÁT).**

Vào thế kỷ 18, thiền sư Tịch Viễn – Hồng Qui (Lâm Tế, đời 35) vân du đến núi Hoa Sơn (tục gọi là Hòn Một) thuộc Khánh hòa (nay thuộc phường Phước Tiến, Thành phố Nha Trang) thấy địa thế thanh tịnh nên lập am tranh tu hành. Thiền sư Hồng Qui sanh ngày 19 tháng 7 năm Mậu Tý (có lẽ năm 1708) hoằng hóa ở đây 10 năm thị tịch vào ngày mồng 8 tháng 8 năm Canh Ngọ (1750).

Thiền sư Phật Ấn – Quảng Hiển kế thế hoằng hóa ở am tranh này.

Thiền sư Phật Ấn, sanh ngày 20 tháng 11 năm Nhâm Dần (có lẽ là năm 1722) thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 35. Hiện chưa biết thiền sư Phật Ấn tu học với Hòa thượng nào, ở đâu ? Chỉ biết

rằng, thiền sư Phật Ấn tu hành ở am này một thời gian, viên tịch vào ngày mùng 9 tháng chạp năm Bính Thân (đầu năm 1777).

Đồ chúng lập tháp Liên Hoa ở chùa trên núi Hoa Sơn để thờ cúng, hiện nay vẫn còn (nhưng nhà cửa dân chúng đang cất sát cạnh tháp, mất vẻ cổ kính trang nghiêm thời xưa).

Ở chùa Hội Phước hiện nay có cặp câu đối chữ Nôm, tương truyền là di bút của Thiền sư Phật Ấn:

“Biển ái dứt rồi, chỉ nẻo Linh Sơn nào mấy dặm,  
Rừng thiêng liễu đặng, qua miền Thiên Trúc dễ bao xa”

Kế thế trụ trì chùa là Thiền sư Tế Điền – Như Bồn (Lâm Tế, đời 36) thiền sư Như Bồn sanh năm Đinh Mão (1747) là đệ tử của Thiền Sư Thiệt Địa – Pháp Ấn (khai sơn chùa Kim Sơn, trụ trì chùa Bảo Phong ở Khánh Hòa). Thiền sư Tế Điền – Như Bồn hoằng Hóa ở nhiều nơi và có nhiều đệ tử, nên long vị được thờ ở các chùa (Hội Phước, Kim Sơn... ở Khánh Hòa) và còn được thờ ở chùa Thiên Lâm (Ninh Thuận).

Thiền sư Tế điền – Như Bồn viên tịch vào ngày mùng 5 tháng 5 năm Tân Dậu (1801), Đại sư Đại Thông – Chánh Niệm trụ trì chùa Linh Sơn hay chùa Tân Long ở xã Diên Phú (huyện Diên Khánh, Khánh Hòa) kiêm trụ trì Hội Phước.

Năm 1802, vua Gia Long lên ngôi, đất nước được thái bình sau thời gian dài nội chiến, Phật Giáo được phục hưng. Vào thời vua Gia Long (1802 – 1820) Đại sư Đại Thông – Chánh Niệm dời chùa Hội Phước từ trên núi Hoa Sơn xuống vùng đồng cát ở phía Bắc chân núi cách chùa cũ khoảng 500m, chùa lúc đó nằm giữa cánh đồng cát mênh mông, nên dân địa phương bắt đầu gọi là “Chùa Cát”. Vào đầu thời nhà Nguyễn đó, đất nước thanh bình, dân chúng làm ăn phát đạt, dân chúng về sống ở Nha Trang ngày càng đông nên nhà cửa xây cất ngày càng nhiều, xóm làng dân chúng bao quanh chùa Cát ngày càng đông. Cánh đồng Cát mênh mông không còn nữa mà trở thành xóm làng, cảnh thanh tịnh của chùa Cát ngày xưa không còn nữa. Vì vậy, ca dao ở địa phương có câu nói lên cảnh đau lòng đó như sau:

Ngày xưa chùa Cát mênh mông,  
Ngày nay chùa Cát nằm trong xóm làng.

Có lẽ cảnh ồn ào náo nhiệt của xóm làng xung quanh đã khiến cho Đại sư Chánh Niệm không còn muốn ở chùa Hội Phước nữa, nên Đại sư trở về cảnh thanh tịnh của chùa Linh Sơn và giao chức trụ trì chùa Hội Phước cho đệ tử là Đạo An – Phổ Nhuận.

Ngày 30 tháng 7 năm Canh Ngọ (1810) Đại sư Đại Thông – Chánh Niệm viên tịch ở chùa Linh Sơn, (Đại sư sanh năm Canh Dần 1710 ?) đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa.

Đại sư Đạo An – Phổ Nhuận, sanh ngày 24 tháng 11 năm Tân Sửu (1781), thuộc chi phái Liễu Quán, (lâm Tế, đời 38). Vào khoảng năm Nhâm Ngọ đời vua Minh Mạng (1822), Đại sư Phổ Nhuận trùng tu lại chùa Hội Phước, chú tạo thêm Phật tượng, pháp khí và đúc đại hồng chung cho chùa.

Cổng chùa khắc cặp câu đối, trong đó có chữ “Hội Phước Thiên Môn” như sau:

“Hội tấn nhân duyên phước  
Thiên khai trí độ môn”

Đại sư Đạo An – Phổ Nhuận viên tịch vào ngày 22 tháng 8 năm Tân Sửu (1841) ở chùa Linh Sơn.

Đại sư Tánh Minh – Trí Quang sanh ngày 23 tháng 9 năm Ất Sửu (1805), kế thế trụ trì chùa Hội Phước đến ngày viên tịch, ngày 24 tháng 5 năm Quý Sửu (1913) Đại sư phó chúc cho đệ tử bài kệ bốn câu có 9 chữ “Nhứt”:

Nhứt thành thượng đạt, nhứt thành tinh.  
Nhứt cú liễu nhiên, nhứt cú minh



Nhứt đức, nhứt tâm, hàm nhứt niệm.

Nhứt tâm tịnh độ, nhứt trần thanh.

Sau khi Đại sư Tánh Minh – Trí Quang viên tịch, các vị tăng thuộc chi phái Chúc Thánh đến thay trụ trì chùa Hội Phước.

- Sư Ấn Huệ – Minh Đăng, hiệu Hoàng Diển (Lâm Tế, đời 39) hoằng hóa vài năm.
- Sư Ấn Lương – Tổ Nhạ, hiệu Diệu Bản (Lâm Tế, đời 39)
- Sư Như Huệ – Giải Thức, hiệu Thiên Tâm (Lâm Tế, đời 41)

Đại sư Thiên Tâm sanh ngày 14 tháng 3 năm Quý Sửu (1853). Đại sư trùng tu lại chùa và năm Nhâm Dần, Thành Thái thứ 14 (1902), Đại sư tái tạo lại đại hồng chung. Đại sư tịch vào ngày 23 tháng 2 năm Ất Tị (1905).

- Sau khi Đại sư Thiên Tâm tịch, sư Thanh Minh – Huệ Châu, hiệu Pháp Minh (Lâm Tế, đời 41) thay thế trụ trì chùa Hội Phước.

Sư Pháp Minh sanh ngày 14 tháng 3 năm Quý Sửu (1853) và tịch vào ngày 5 tháng 2 năm Giáp Dần (1914) không có sư thay thế.

- Dân làng Phương Sài thỉnh Hòa thượng Chơn Hương – Thiên Quang ở chùa Linh Sơn (Vạn Ninh, huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa) về trụ trì chùa Hội Phước.

Hòa thượng Thiên Quang thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 40 (chi phái Chúc Thánh), sanh năm Nhâm Tuất (1862) sau một thời gian trụ trì chùa Hội Phước (1915 – 1957) Hòa thượng trở về hoằng hóa ở chùa cũ (Linh Sơn) cho đến ngày viên tịch (ngày 25 tháng chạp năm Mậu Dần, năm 1938).

- Năm 1917, Đại sư Thanh Chánh – Quảng tướng, hiệu Phước Tướng (Lâm Tế, đời 41) thay thế trụ trì chùa Hội Phước. Đại sư Phước Tướng sanh ngày 15 tháng 5 năm Đinh Mão (1867), quê ở Lương Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Hội Phước, Đại sư Phước tướng về trụ trì chùa Thiên Bửu ở huyện Ninh Hòa (Khánh Hòa) cho đến ngày viên tịch, 28 tháng 7 năm Nhâm Thân (1932).
- Kế thế trụ trì chùa Hội Phước sau đó là Đại sư Thị Thọ – Hành Giáo hiệu Nhơn Hiền (Lâm Tế 42) sanh năm Kỷ Mùi (1859) và tịch vào ngày 12 tháng 9 năm Kỷ Tị, đời vua Bảo Đại (1929).
- Năm 1929, Đại sư Ấn Ngân – Tín thành (Lâm Tế, đời 43) thay thế trụ trì chùa Hội Phước. Đại sư Tín Thành, quê ở Quảng Ngãi, sanh năm Ất Dậu (1885).

Năm Canh Thìn (1940), đời Bảo Đại chùa Hội Phước được sắc tứ.

Trong thời gian Nhật đảo chánh Pháp (1945), Đại sư Tín Thành về quê và bị trở ngại ở đó, không trở về chùa Hội Phước được.

- Năm 1949, dân làng Phương Sài lại thỉnh Đại sư Đồng Kính – Tín Quả về trụ trì chùa Hội Phước.

Năm 1956 Hòa thượng Tín Thành trở vào Nha Trang khai sơn chùa Phước Điền ở xóm Xưởng (gần chùa Hải Đức) và hoằng hóa ở đây cho đến kho viên tịch vào ngày mồng 10 tháng 12 năm Mậu Tuất (đầu năm 1959).

Đại sư Đồng Kính – Tín Quả sanh ngày 16 tháng 9 năm Tân Mão (1891), quê ở xã hòa Thắng, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, xuất gia năm 12 tuổi ở chùa Long Khánh, huyện Tuy Hòa tỉnh Phú Yên, 18 tuổi thọ giới Sa di trong giới đàn ở chùa Hồ Sơn (Tuy Hòa, Phú Yên).

Sau đó sư tín Quả vào Khánh Hòa tham học và hoằng hóa. Năm 1945 sư Tín Quả thọ giới Bồ Tát trong giới đàn ở chùa Hải Đức (Nha Trang). Sư cầu pháp với Hòa thượng Thị Thọ – Hành Giáo (Nhơn Hiền) ở chùa Hội Phước. Năm 1949, đạo sư Tín Quả về thay thế trụ trì chùa Hội Phước.

Trong thời gian hoàng hóa, Hòa thượng Tín Quả đã khai sơn 5 chùa ở Khánh Hòa: Chùa Thiên Lâm (Đồng Đế) năm 1967, chùa Long Hoa ở Vạn thắng (Vạn Ninh) năm 1960, chùa Phước Điền ở Diên Sơn (Diên Khánh) năm 1970, chùa Bảo Hoa ở Ninh Quang (Ninh Hòa) năm 1971 và chùa Châu Long (Vạn Ninh) năm 1974.

Hòa thượng Đồng Kính – Tín Quả viên tịch vào ngày 13 tháng 8 năm Mậu Ngọ (1978), đồ chúng lập tháp thờ trong khu tháp Tổ trên núi phía sau chùa Long Sơn (Nha Trang). (1)

(1) Tham khảo tài liệu ở chùa Hội Phước.

Trụ trì chùa Hội Phước hiện nay là Thượng tọa Chúc Thọ – Pháp Đức, hiệu Quảng Thiện. Thượng tọa Quảng Thiện chăm lo trùng tu chùa Hội Phước và xây dựng tháp Bồ đề thờ chư Tổ sư của chùa.

Hình:

- Bia tháp Tổ Phật Ấn trên núi Hoa Sơn (Tháp được trùng tu năm 1972)
- Tháp Bồ đề ở chùa Hội Phước hiện nay.

## **CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA Ở MỘT SỐ CHÙA KHÁC THUỘC MIỀN TRUNG.**

### **I. CHÙA KIN LONG.**

Chùa Kim Long ở đỉnh núi Thần Đinh, huyện Phong Lộc, dinh Quảng Bình, nay là huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Theo truyền thuyết, chùa Kim Long không biết được lập vào năm nào, nhưng được Nội tán Đào Duy Từ (1572 – 1634) xây dựng lại vào thời Chúa Sãi – Nguyễn Phước Nguyên (1613 – 1634).

Trong thời gian được Chúa Sãi cử giữ chức Thống suất Đạo Lưu Đôn vào khoảng năm Canh Ngọ (1630), Nội tán Lộc Khê hầu Đào Duy Từ thường đi quan sát địa hình vùng trấn đóng và lo xây lũy Trường Dục, nhân đó thường lên du ngoạn ở núi Đâu Mâu. Một hôm, Đào Duy Từ gặp một ông già râu tóc bạc phơ dáng tiên phong đạo cốt, hiệu là Hoàng Phủ, trên núi Đâu Mâu. Cụ Hoàng Phủ hẹn Đào Duy Từ đến chùa trên núi Thần Đinh sẽ trao cho sách thần (Sách quý). Đúng hẹn Đào Duy Từ đến chùa trên núi Thần Đinh gặp Hoàng Phủ. Đào Duy Từ hỏi thăm thì Hoàng Phủ cho biết: Ngài vốn ở Bích Động (trấn Ninh Bình) nhân nhàn du đến viếng vùng này. Trao sách và nói xong Hoàng Phủ biến mất. Đào Duy Từ có làm bài ký bằng chữ Nôm kể lại việc này được truyền tụng thời đó, nhưng hiện nay bài ký này đã mất. Có lẽ sau đó, Đào Duy Từ cho xây dựng lại chùa Kim Phong (năm Canh Ngọ 1630).

Trải qua thời gian chiến tranh, chùa trên đỉnh núi vắng bị hoang phế. Mãi đến năm Minh Mạng thứ sáu (1825), sư trụ trì (tên là Trần Gia Hội, chưa rõ pháp danh) xây dựng lại chùa bằng cây lợp tranh.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829) người ở địa phương tên là Lê Văn Trúc quyên tiền thiện nam tín nữ xây chùa bằng ngói.

Cũng trong thời gian trùng tu đó, thuyền buôn vớt được một Đại hồng chung ở cửa Nhật Lệ, đem cúng cho chùa Kim Phong,

### **II. CHÙA KÍNH THIÊN (CHÙA HOÀNG PHƯỚC).**

Chùa Kính Thiên hay chùa Hoàng Phước ở phường Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy, phủ Tân Bình nay thuộc huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình chùa đã lập từ thế kỷ 16.

Trong sách Ô Châu cận lục (viết năm 1555), Dương Văn An viết: “Chùa Kính Thiên ở gần trạm Bình Dương, huyện Lệ Thủy, giữa nơi nước biển vờn quanh, non xanh bao bọc, nổi bật lên một ngôi chùa trên núi. Nhà phượng trưng và các trai phòng san sát... quả là một ngôi chùa lớn ở phủ Tân Bình, chùa có quả chuông lớn nặng ngàn cân, xưa từng có Tăng quan trụ trì và được cấp Sài phu (người quét dọn) để phụng sự. Chùa có vườn hoa, với cảnh hoa rơi chim hót cho đến gần đây chỉ còn là di tích một khu vườn cũ mà thôi”.

Năm Kỷ Dậu (1609), Đoan quốc công Nguyễn Hoàng cho xây dựng một ngôi chùa mới trên nền chùa cũ đặt tên là chùa Kính Thiên.

Năm Bính Thân (1716) chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) cho trùng tu lại chùa, đích thân chế liễn chương: ban một biển tên chùa một tấm hoành đề bốn chữ lớn “Vô song phúc địa” (Đất phúc không hai) và năm cặp câu đối chữ Nho, trong đó có câu:

“Huyền bảo kính vu không đường, thâm nghiêm vạn tượng.

Xán tâm đăng vu tĩnh địa, diệu chứng vô vi.”

(Treo gương báu ở nhà “không”, dai nghiêm muôn vẻ,

Đền tâm sáng nơi đất Phật, diệu chứng vô vi.)

Năm 1821, trong chuyến kinh lý ra Bắc Thành (Thăng Long). Vua Minh Mạng đi ngang Quảng Bình ghé thăm chùa Kính Thiên và đổi tên chùa lại là chùa Hoàng Phúc. Năm 1823 vua cấp 100 lượng bạc và cho binh lính phụ giúp trùng tu chùa.

Năm 1826, vua lại cấp 150 lượng bạc để tu sửa chùa.

Năm 1824, cũng nhân chuyến đi kinh lý ra Bắc Thành (Thăng Long), để làm lễ phong, vua Thiệu Trị viếng chùa Hoàng Phúc, vua nói rằng: “Chùa này do liệt Thánh đời trước dựng lên, nét chữ của tiên thánh còn chói sáng và lưu mãi ở chùa. Thượng hoàng từng cấp tiền bạc, đặt tên hay cho chùa thực là một cảnh đẹp (thắng tích) trong cảnh Phật”. Nhân đó vua cấp 300 quan tiền để trùng tu chùa, vua làm một bài thơ, sau đó cho khắc vào bảng đồng để treo trong chùa.

## II. CHÙA LONG PHƯỚC (LONG PHÚC)

Chùa Long Phúc ở phường An Tịnh, huyện Địa Linh, sau nàu là huyện Gio Linh hay Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

Vùng đất Gio Linh là nơi đầu tiên chúa Nguyễn Hoàng lập dinh phủ khi vào trấn thủ Thuận Hóa (năm 1558), sau mở rộng thành “Xứ Đàng Trong”. Dân chúng ba phường An Định, An Hưởng và Phương Xuân (Quảng Trị) tưởng nhớ công đức của chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) nên lập miếu để thờ. Năm 1821, vua Minh Mạng cấp 100 lượng bạc và cây gỗ để tu sửa miếu.

Năm Quý Mùi (1823) vua Minh Mạng cho biến đổi miếu, lập thành chùa, đặt tên là chùa Long Phước (Long Phúc) cấp cho 100 lượng bạc và cây gỗ để xây dựng lại chùa. Sau khi chùa hoàn thành, vua ban thêm cho 300 quan tiền và cấp cho chùa 650 mẫu ruộng đất công để dùng vào việc thờ cúng ở chùa. Vua cũng cấp cho chùa ba người phu dịch (tự phu). Năm sau (1824), việc trùng tu chùa Long Phước hoàn thành, vua xuống dụ sai Vệ úy Tôn Thất Đạo đến chùa làm lễ “Cáo thành”, dụ của vua ban vào ngày mồng 7 tháng 7 năm Minh Mạng thứ 5 (1824) viết rằng: Chùa Long Phước ở Quảng Trị thuộc triều trước xây dựng để thờ Thánh tích của Đức Thái Tổ Gia dụ Hoàng đế ta.

Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) Trẫm từ cung Thúy Hoa tuần du ra Bắc, cung kính chiêm ngưỡng dấu tích cũ, tưởng nhớ đức xưa, đã sắc ba phường thuộc địa phận ấy là An Định, An Hưởng, Phương Xuân trùng tu lại. Sau đó lại sai phái viên đem cho 100 lượng bạc cùng cây gỗ vật liệu xây cất. Ngay đến đồ thờ các thứ, đều cho cung cấp đầy đủ.

Khi việc trùng tu đã xong, liền phái Vệ úy Tôn Thất Đạo ra để cáo lễ thành. Nhân đây, để cung cấp cho việc phụng thờ ở chùa, chuẩn cho trích ruộng đất công ở ba phường: lấy phường An Định 30 mẫu, phường An Hương 20 mẫu, phường Phương Xuân 15 mẫu. Truyền cho 65 mẫu này được miễn thuế và giao cho ba phường ấy đời đời gìn giữ để phụng thờ.

Cai bạ (Quảng Trị) hãy tuân dụ thi hành ngay.

#### **IV. CHÙA THIÊN TÔN**

Chùa Thiên Tôn ở xã Đâu Kinh, huyện Triệu Phong, dinh Quảng Trị, nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị do chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687) xây dựng. Sau khi xây xong, chúa Hiền ban cho tượng Phật đồ thờ, biển ngạch thếp vàng.

Sau vì chiến tranh tàn phá, chùa bị hoang phế.

Mùa đông năm Tân Tị (1821), vua Minh Mạng tuần du ra Bắc Thành, khi đi ngang xã Đâu Kinh, dân chúng địa phương tâu xin với vua cho trùng tu lại chùa Thiên Tôn do Chúa Hiền đã xây dựng xưa kia.

Tháng 4 năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng ra lệnh cho quan ở Quảng Trị đứng ra lo xây dựng lại chùa Thiên Tôn, cho 100 người thợ rừng lo lấy gỗ, cấp 300 quan tiền, 100 vuông gạo và miễn một năm thuế cho dân trong xã Đâu Kinh để họ lo việc sửa chùa.

Tháng 5 năm Canh Tý (1840), vua Minh Mạng ban cho 500 quan tiền để trùng tu chùa Thiên Tôn.

#### **V. CHÙA BÁT NHÃ.**

Chùa Bát Nhã hay: “Sắc tứ Long Sơn Bát Nhã tự” thường được gọi là nhà Tổ ở trên núi Long Sơn, thuộc thôn Mỹ Thạnh, xã An Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

Chùa Bát Nhã do Hòa thượng Sơn Nhân thành lập vào khoảng cuối thế kỷ 18.

Hòa thượng Sơn Nhân tức Thiền sư Giác Ngộ, húy Tánh Thông, họ Nguyễn người phủ Gia Định, thuộc chi phái thiền Liễu Quán, thế hệ 39 (truyền theo bài kệ: “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trưng...)

Nguyên trước đi làm việc quan, đập phá xây thành, một hôm phá trong tảng đá thấy một tượng Phật, ngài xin thôi việc, mang tượng Phật đi vào rừng núi để tu không giao thiệp với người đời nữa mà không ai biết ngài đi đâu ?

Sau đó ngài thọ giáo với Hòa thượng Đạo Dụng – Đức Quảng, được ban pháp danh Tánh Thông – Giác Ngộ, không rõ ngài tu học ở đâu và trong thời gian bao lâu ?

Một thời gian sau, người dân ở vùng núi Long Sơn, thuộc làng Phù Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên thấy thiền sư Giác Ngộ xuất hiện ở trong chùa hang trên núi này, vùng rừng núi đó vốn có nhiều cọp, dân ở xóm núi lập chùa Hang ở đó từ lâu mà không dám đến lễ bái vì sợ cọp. Lúc thấy thiền sư Giác Ngộ ở đó ai cũng ngạc nhiên và kinh sợ, hỏi ngài sao không sợ cọp ? Thiền sư Giác Ngộ đáp: “Cọp mặc cọp, mình mặc mình, có can chi mà sợ.”

Ngài thường ăn rau cỏ, không dùng gạo cơm. Dân địa phương kể rằng: Một hôm có bệnh dịch nổi lên, ở các nơi khác có nhiều người bệnh chết, người dân địa phương xin ngài cầu đảo, cho nên được yên. Họ đem việc ấy trình quan địa phương.

Trong lúc đó, quan Tuần vũ tỉnh Phú Yên có người con bị bệnh đau bụng, nhiều thầy thuốc chữa vẫn không hết. Quan Tuần vũ nghe tin, sai hai viên đội cỡi ngựa lên núi Long Sơn mời thiền sư Giác Ngộ. Ngài hỏi tỉnh ở hướng nào ? hai viên đội chỉ về hướng đông. Ngài bảo họ đi trước rồi ngài sẽ đến. Nhưng hai viên đội cỡi ngựa về đến dinh Tuần vũ thì đã thấy ngài đến đó rồi.

Thiền sư Giác Ngộ mặc quần áo bằng vỏ cây, lấy hai miếng gỗ làm guốc nhưng đi rất mau.

Quan Tuân vũ mời ngài vào thăm bệnh cho con gái, ngài ngồi nguyên ở đó, đọc một câu chú, thình lình nghe một tiếng “Soạt”, thấy một người giống như tấm lụa từ trong buồng cô gái vụt lướt ra ngoài, tức thì cô gái hết bệnh. Quan Tuân vũ trình việc đó về triều đình Huế.

Cuối năm Minh Mạng 19 (1838), vua được tâu trình về thiền sư Giác Ngộ ở chùa Bát Nhã là bậc tu hành khổ hạnh, tài đức cao thâm nên cho xuống dụ triệu về triều đình (Huế). Vua mời vào cung nội để hỏi han về căn nguyên đắc đạo. Thiền sư Giác Ngộ lúc đó đã 80 tuổi, đã tịch cốc hơn 40 năm, có nhiều thần thông đặc biệt, vua rất kính mộ nên ban thưởng trọng hậu, nhưng thiền sư từ tạ không nhận.

Nhân dịp chùa Giác Hoàng mới hoàn thành vào tháng 2 năm Minh Mạng 20 (1839) (chùa được xây ngay nơi dinh lúc vua còn là Thái tử). Vua cử thiền sư Giác Ngộ làm trụ trì chùa này. Nhưng ở chùa Giác Hoàng được một tháng, thiền sư Giác Ngộ lại xin vua cho trở về núi Long Sơn (Phú Yên) để tu hành.

Vua cử thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định ở chùa Báo Quốc về làm Tăng cang chùa Giác Hoàng. Nhân dịp lễ Vu Lan năm Minh Mạng thứ 21 (1840), vua cho lập trai đàn an vị Phật ở chùa Giác Hoàng và chùa Linh Hựu. Nhân dịp đó, vua cho mời các danh tăng ở khắp nước về dự lễ, Thiền sư Giác Ngộ – Tánh Thông trụ trì chùa Bát Nhã ở Long Sơn (Phú Yên) cũng được mời về dự. Sau khi tiếp xúc và sau khi trai đàn hoàn mãn, vua Minh Mạng hết sức kính phục đạo đức của Thiền sư Giác Ngộ, nên phong cho sư chức Tăng cang và ân thưởng 20 lượng bạc, tăng phục, quần áo... Vua còn ra lệnh cho đưa ngựa trạm từ Kinh đô Huế về chùa Bát Nhã ở Phú Yên, theo nghi vệ của một đại thần đi công tác và vua còn ra lệnh cho quan Tuân vũ Phú Yên phải lo trùng tu chùa Bát Nhã.

Năm Nhâm Dần (1842) Hòa thượng Tánh Thông – Giác Ngộ viên tịch ở chùa Bát Nhã thọ 87 tuổi, đồ chúng lập tháp rất lớn thờ trong khuôn viên chùa, (như vậy có thể Hòa thượng Sơn Nhân sanh năm Bính Tý 1756).

Không biết Hòa thượng Sơn Nhân có viết sách nào không, nhưng trong nhiều kinh sách đã in thời đó, Hòa thượng Sơn Nhân đã có đóng góp nhiều công đức trong việc khắc in:

- Kinh Vô Lượng nghĩa do Thiền sư Toàn Nhứt – Quang Đài in lại năm Kỷ Sửu (1829).
- “Hứa sử văn truyện” là tập thơ chữ Nôm được Thiền sư Toàn Nhứt san bổ lại và khắc in.

Tiếp nối truyền thống hộ trì chánh pháp của Hòa thượng Tánh Thông – Giác Ngộ như Bảo Thanh, Bảo Tạng, Bảo Kế... cũng đã đứng ra lo khắc bản in lại nhiều sách.

Tại chùa Linh Sơn Đông Thiên (Đông Thiên tự), là một trong các chùa của các Công chúa nhà Nguyễn ở Kinh đô Huế, có thờ long vị của Hòa thượng Sơn Nhân.

Hòa thượng Giác Ngộ có nhiều đệ tử, hiện chúng ta chỉ biết được các vị sau:

- Thiền sư Hải Chánh – Bảo Thanh trụ trì chùa núi Chứa Chan (Gia Ray – Long Khánh), chùa Vân Sơn và chùa Bàn Long (Long Điền – Bà Rịa), có thể viên tịch ở chùa núi Chứa Chan (?)
- Thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng trụ trì chùa Thạch Sơn (Phú Yên) và lập chùa ở núi Cổ Thạch và vào hoằng hóa ở các chùa: Châu Sơn Viên tự, Ngọc Tuyên hay chùa Tháp (núi Kỳ Vân), Bửu An viên tịch ở chùa Ngọc Tuyên trên núi Kỳ Vân (Bà Rịa).
- Thiền sư Bảo Chơn (chưa rõ tên húy là Hải gì ?) có thời gian trụ trì chùa Long Vân, chùa Gò Mọi (nay thuộc thị xã Vĩnh An tỉnh Đồng Nai) và viên tịch tại hang “Long Cốc” (hang Rỗng) trên núi Chứa Chan (Đồng Nai).
- Thiền sư Bảo Kế trụ trì chùa Phước Sơn (Phú Yên).
- Thiền sư Hải Lưu – Mật Niệm kế thế trụ trì chùa Bát Nhã (Phú Yên).

## VI. ĐẠI SƯ LONG KỲ.

Đại sư Long Kỳ tên tục là Búi Đăng Tường, quê ở huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, vào chùa từ lúc 12 tuổi, sau trụ trì chùa Phổ Phước, chí tâm tu hành, trì giới tinh nghiêm, pháp danh Long Kỳ.

Năm Quý Tị (1773) thời Định vương Nguyễn Phước Thuần năm thứ 8, quân Tây Sơn nổi lên đánh chiếm Bình Định cai đội tên Trang đem quân đánh dẹp, nhưng thua và tử trận. Đại sư Long Kỳ bảo các đồ đệ “Văn nhạc là một người dân, lại dám cả gan nổi loạn, giết hại quan triều đình tàn sát bá tánh. Chúng ta ở đất nhà vua, ăn lộc của Chúa, há không nhớ ơn sao!”. Thế rồi Đại sư Long Kỳ về Đò thành Phú Xuân, xin chúa cho mộ quân dẹp giặc. Chúa ban mật chỉ cho Thiền sư Đăng Tường mộ quân nghĩa dũng và chế tạo vũ khí để chống Tây Sơn.

Đại sư Long Kỳ họp các Hòa thượng Trí Chất trụ trì chùa Liên Tôn (tên tục là Hoàng Bửu Giám) để tổ chức quân nghĩa dũng, lại được một nhà giàu trong vùng là Nguyễn Văn Tạo giúp đỡ lương thực...

Đại sư Long Kỳ cùng anh tên là Quyên đem nghĩa quân sang đóng tại mán Kha Trung chờ quân triều đình kéo đến sẽ họp nhau chống lại quân Tây Sơn.

Chẳng ngờ Tây Sơn biết, đem quân đến vây bắt Hòa thượng Trí Chất và phú ông Nguyễn Văn Tạo đem đìm xuống sông Phú Đăng.

Đại sư Long Kỳ phải theo đường núi chạy về Quảng Nam, mộ thêm 300 nghĩa quân, mở cuộc tấn công, phá vỡ được huyện Duy Xuyên, thu được nhiều chiến lợi phẩm. Tin thắng trận báo về triều đình Phú Xuân, chúa Nguyễn Phước Thuần phong cho Đại sư Long Kỳ chức Khâm sai vệ quốc sư (1) và sai Thống binh Bính đem quân bản bộ tới giúp. Hai đạo quân hợp lực đánh đánh đồn Cẩm Phúc nhưng thất bại cả hai tử trận, lúc ấy Đại sư Long Kỳ 37 tuổi (2).

(1) Có sách ghi ;à: Khâm Sai Vệ Quốc Soái”

(2) Đại Nam Liệt truyện tiền biên – quyển 6.

Hình:

- Tháp cửa Tổ Liễu Minh – Đức Tạng ở chùa Thiên Lâm (Ninh Thuận)
- Di tích của chùa Châu Viên do Tổ sư Hải Bình – Bảo Tạng khai sơn vào giữa thế kỷ 19 trên núi Châu Viên (Bà Rịa – Vũng Tàu).
- Chùa Cổ Thạch (Ninh Thuận)
- Chùa Thiên Lâm (Ninh Thuận).

## VII. CHÙA CỔ THẠCH.

Chùa Cổ Thạch ở vùng núi Cổ Thạch cạnh bờ biển thôn Bình Thạnh, phủ Ninh Thuận nay thuộc xã Bình Thạnh huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận cách thành phố Hồ Chí Minh gần 300km.

Chùa Cổ Thạch do thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng (1818 – 1872) khai sơn vào cuối đời vua Minh Mạng – Thiệu Trị (1840 – 1847).

Thiền sư Bảo Tạng là đệ tử của Hòa Thượng Sơn Nhân (hay tăng cang tánh Thông – Giác Ngộ) ở chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn thuộc xã An Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên là đệ tử của Hòa Thượng Sơn Nhân (hay tăng cang tánh Thông – Giác Ngộ) ở chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn thuộc xã An Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Hòa thượng Giác Ngộ là một danh tăng thời nhà Nguyễn, vua Minh Mạng rất tôn kính. Sau một thời gian tu học ở chùa Bát Nhã, ba đệ tử là Bảo Thanh, Bảo Chơn và Bảo Tạng vân du về phương Nam để hoàng dương chánh pháp. Trong

khi hai sư Huynh Bảo Thanh và Bảo Chơn vào vùng bà rịa – Đồng Nai hoằng hóa, thiền sư Bảo Tạng ghé núi Trà Bang, thuộc rừng núi Vĩnh Hảo để hoằng dương Phật pháp.

Thiền sư Bảo Tạng cũng có một am để tu thiền trên núi Cổ Thạch ở thôn Bình Thạnh.

Hương hào Hồ Công Điểm ở thôn Bình Thạnh giàu có nổi tiếng ở địa phương, nhưng không có con. Hương hào Điểm đến chùa lễ Phật, thọ giáo với thiền sư Bảo Tạng và nguyện xin “Cầu Tự”. Sau đó, vợ Hương hào Điểm sanh được một con trai và một con gái. Mang ơn đó và tin tưởng theo Phật pháp do thiền sư Bảo Tạng giảng dạy, năm Kỷ Hợi (1839) Hương hào Điểm phát tâm xây dựng một ngôi chùa khang trang ở Cổ Thạch để thiền sư Bảo Tạng hoằng hóa. Sau khi chùa Cổ Thạch hoàn thành và hoạt động có nề nếp, đồ chúng đến tham học và sinh hoạt điều hòa, thiền sư Bảo Tạng lại rời chùa Cổ Thạch, vân du vào phương Nam.

Thiền sư Bảo Tạng dừng tích trượng ở vùng Bào Trâm, gần núi Kê Gà huyện Hàm Tân để hoằng truyền đạo Phật một thời gian, ghé núi Trà Cú một thời gian, rồi vào vùng núi ven bờ biển Phước Hải – Long Hải lập chùa Châu Viên và chùa Ngọc Tuyền để xiển dương đạo Phật ở vùng Bà Rịa – Đồng Nai và cuối cùng, ngài viên tịch ở chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân (Bà Rịa) vào ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Thân (1872) đồ chúng lập tháp thờ cạnh chùa này.

Sau khi Thiền sư Bảo Tạng vân du hoằng hóa, đệ tử và pháp tử của ngài ở chùa Linh Sơn (Vĩnh Hảo) kế thế trụ trì chùa Cổ Thạch.

Chùa Cổ Thạch hiện còn một số di vật cổ:

- Tấm hoành thờ tại nhà Tổ được tạo vào năm Kỷ Hợi, niên hiệu Minh Mạng 20 (năm 1839)
- Một trống sấm được tạo vào năm Tự Đức thứ nhất (1848)
- Một bìa ghi công đức năm Bính Thìn (1856)
- Một đôi liễn khảm Xà cừ, năm Mậu Thìn (1868 - ?)
- Chuông tạo vào năm Tân Mão, niên hiệu Thành Thái thứ ba (1919).

Đại hồng chung xưa của chùa bị tiêu hủy trong thời kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

Sau khi sư Trừng Quang – Thiện Minh viên tịch (còn tháp ở chùa), chùa không có sư trụ trì, chỉ có ông lão ở làng lên để lo hương khói.

Vào khoảng năm 1940, sư Thích Nguyên Hồng tên là Nguyễn Hữu cầu, quê ở Quảng Ngãi, dân địa phương thường gọi là Thầy Tám. Thầy Tám ngoài việc chùa, còn dành thời giờ dạy học cho trẻ em ở địa phương, dân chúng rất thương mến.

Ngày 19 tháng Giêng năm Bính Tuất (1964), Hòa thượng Minh Đức, pháp danh là Tâm Mộ, tự Thiện Thành, tên tục là Lê Huấn, sanh năm Kỷ Mùi (1919), qui y với Hòa thượng Trừng Hữu – Thiên Lộc hiệu Chơn Châu ở chùa Long Quang (Phan Rí Cửa) về trụ trì chùa Cổ Thạch.

Hòa thượng Minh Đức trùng tu lại chùa, xây dựng và trang trí thêm nhiều điện thờ và tạo nhiều tượng Phật to lớn trong khuôn viên chùa.

Chùa Cổ Thạch trở nên mỹ quan và khang trang như hiện nay là do công đức của Hòa thượng Minh Đức và Hộ trì của bốn đạo.

## VIII. CHÙA NÚI TRÀ CÚ.

Núi Trà Cú ở làng Hiệp Nghĩa, cách thị xã Phan Thiết 26km về phương Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 170 km, thuộc huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Núi Trà Cú trở nên nổi danh do công khai sáng của Tổ sư Thông An – Hữu Đức.

Tổ sư Thông An – Hữu Đức tên tục là Trần Hữu Đức, quê ở làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, sanh ngày mồng 8 tháng 2 năm Nhâm Thân (1812).

Vào năm 17 tuổi (1828), cha mẹ đều qua đời, Trần Hữu Đức ngộ được lý vô thường của cuộc đời, quyết chí xuất gia đầu Phật để tìm đường giải thoát khỏi cảnh luân hồi nhân quả đầy khổ

đau của kiếp người. Nghe đồn rằng Phan Thiết có nhiều cao tăng hoằng hóa độ đời. Hữu Đức đến qui y thọ giáo với Hòa thượng Trí Chất ở chùa Bửu Lâm, làng Phước Môn (Phố Hải). Sau thời gian tu học, chú đạo Hữu Đức được ban pháp danh là Thông An, thuộc phái thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 40, truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Trí Bửu – Đột Không: “Trí huệ thanh tịnh, Đạo đức viên minh, chân như tánh hải, tịch chiếu phổ thông, Tâm nguyên quảng tục, Bốn giác xương long...”

Sư Thông An – Hữu Đức tu học ở chùa Bửu Lâm được 13 năm thì Hòa thượng Trí Chất viên tịch. Khoảng sau năm 1840, sư Hữu Đức rời chùa Bửu Lâm, vân du hành đạo. Sư đến xứ Bào Trâm, làng Kim Thành (tỉnh Bình Thuận) lập am tranh tu hành, trị bệnh giúp dân nghèo đau khổ. Thiện nam tín nữ đến qui y ngày càng đông, sư Hữu Đức phải bỏ am tranh xây dựng 1 ngôi chùa mới với tên là Kim Quang.

Sư Hữu Đức hoằng hóa ở chùa Kim Quang được mấy chục năm, khoảng năm 1860 – 1870, nghe tin có một cao đồ của Hòa thượng Sơn Nhân (Tánh Thông – Giác Ngộ) ở chùa Bát Nhã thuộc tỉnh Phú Yên là thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng đang dừng tích trượng xiển dương thiền tông ở Bào Trâm (Phan Thiết), nên sư Hữu Đức đến Bào Trâm thỉnh thiền sư Bảo Tạng về chùa Kim Quang và xin thọ giới cụ túc. Sau khi truyền trao yếu chỉ Thiền Tông cho sư Hữu Đức, thiền sư Bảo Tạng vào miền Nam tiếp tục hoằng truyền Phật pháp ở núi Kỳ Vân (Bà Rịa).

Sau khi được truyền tâm ấn thiền sư Hữu Đức quyết trí hạ thủ công phu tu tập thiền định nên rời chùa Kim Quang đến vùng rừng núi Bào Siêu ẩn tu. Nhưng tin đồn tìm gặp, đến thăm viếng làm cản trở công phu tu tập thiền định, nên thiền sư Hữu Đức lại rời Bào Siêu, đến núi Trà Cú tìm hang động tu ẩn. Thiền sư Hữu Đức tìm được một hang núi có địa thế đặc biệt ở gần đỉnh núi Trà Cú chọn làm nơi tu thiền.

Hang núi này là đất linh, là nơi hội tụ nhiều long mạch, trong hang có thạch bàn (đá bằng phẳng) để thiền định và có cả mạch nước ngầm ngay trong hang, nước trong mát và ngọt. Thiền sư Hữu Đức ra công thiền định khổ hạnh, ẩn tu trong hang, ăn rau rừng và uống nước suối trong hang. Sau thời gian công phu miên mật, tụng kinh thiền định, đạo quả của ngài cảm hóa được các loài vật, kể cả cọp dữ trên núi. Trong thời gian Tổ Hữu Đức ẩn tu trong hang trên núi Trà Cú, có con cọp trắng (Bạch Hổ) và một con chim hoàng anh thường quanh quẩn bên cạnh nghe kinh. Sau này Bạch hổ trở nên hiền từ, dẫn đường cho các đệ tử chính thành cầu đạo đến gặp Tổ. Tổ Hữu Đức ẩn tu trong hang trên núi Trà Cú được bảy năm, một người Chăm đi đốn củi trong rừng núi tình cờ nghe Tổ đang tụng kinh trong hang, tìm vào gặp, lúc đó râu tóc của tổ dài lượt lượt vì nhiều năm không cạo. Sau đó người Chăm này về xóm làng ở gần chân núi báo tin là gặp tổ sư, tin đồn ở Bào Trâm, Bào Siêu nghe tin nên tìm đến hang đánh lễ, rồi chặt cây rừng, cất tranh dựng am cho tổ ở khoảng đất bằng cách hang khoảng vài trăm thước. Sau đó đồ chúng theo thọ giáo ngày càng đông, thiền sư Hữu Đức cho bỏ am tranh, dựng thành chùa lớn tên là Linh Sơn Trường Thọ. Hang núi nơi thiền sư Hữu Đức ẩn tu lúc trước gọi là hang Tổ.

Thiền sư Hữu Đức ngoài việc hoằng truyền Phật pháp còn có tài trị bệnh giúp bá tánh, nhiều người quyền thế nhờ ngài trị hết bệnh nên rất tôn kính. Tương truyền là mẹ vợ của viên công sứ (tỉnh trưởng) người Pháp bị bệnh, nhờ thiền sư Hữu Đức giúp hết bệnh nên xin họa chân dung của ngài để kỷ niệm.

Ngày mồng 5 tháng 19 năm Đinh Hợi (1887), Tổ sư Thông An – Hữu Đức viên tịch tại chùa, thọ 76 tuổi, 53 tăng lạp. Đồ chúng lập tháp thờ cạnh chùa. Con bạch hổ nằm cạnh tháp hầu Tổ và tuyệt thực cho đến chết. Đồ chúng chôn Bạch hổ cạnh tháp Tổ và lập miếu thờ, gọi là miếu ông hổ.

Tổ sư Thông An – Hữu Đức có nhiều đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Tâm Tố – Viên Minh kế thế trụ trì chùa Linh Sơn – Trường Thọ



- Thiền sư Tâm Hiên – Viên Huệ hay Hòa thượng Thái Bình (1846 – 1924) khai sơn chùa Linh Sơn Long Đoàn ở cạnh chùa Linh Sơn – Trường Thọ sau khi Tổ Hữu Đức tịch ba năm.
- Thiền sư Tâm Sơn – Thanh Minh khai sơn chùa Diên Thọ hay chùa Hố Dầu ở phía Đông Bắc núi Trà Cú.
- Thiền sư Tâm Châu lập chùa Hội Tân ở Hòa Đa, Phan Rí.

Núi Trà Cú nổi danh với tượng Phật nhập niết bàn dài 49 thước, đúc bằng xi măng cốt sắt (rất to) phía trong tượng Phật trống. Tượng nằm nghiêng giữa cảnh y tịch của rừng núi là một cảnh rất đẹp. Sau này, đệ tử của Tổ Hữu Đức đúc thêm nhiều tượng Phật rất lớn, dựng giữa vùng rừng núi ở khoảng rừng trống, từ chùa đi vào hang Tổ, tạo cảnh mỹ quan cho chùa. Đường lên núi cũng được bổn đạo của chùa xây đắp với những bậc đá bằng phẳng đi lại thuận tiện.

Cảnh chùa núi Trà Cú trang nghiêm thanh tịnh và linh thiêng nên Phật tử khắp nước viếng rất đông dù chùa ở nơi rừng núi xa xôi và đường lên chùa cheo leo hiểm trở. Hằng ngày đều có Phật tử khắp nơi hành hương tại các chùa núi Trà Cú.

## IX. CHÙA LINH SƠN LONG ĐOÀN.

Vào năm 1890, sư Tâm Hiên – Viên Huệ xây dựng thêm chùa Linh Sơn Long Đoàn ở cạnh chùa Linh Sơn Trường Thọ.

Sư tâm Hiên – Viên Huệ tên tục là võ tâm Hiên, sanh năm Bính Tý (1846). Quê ở làng Triều Sơn, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, thọ giáo với Tổ sư Thông An – Hữu Đức, sau thời gian hoàng hóa ở chùa Long Đoàn. Sư Tâm Hiên được tôn làm Hòa thượng Thái Bình. Ngày 12 tháng 10 năm Giáp Tý (1942), Hòa thượng Thái Bình tịch, đệ tử kế thế trụ trì chùa là sư Nguyên Lý – Từ Quang. Năm 1932, sư Từ Quang xây dựng chùa Long Đoàn bằng gạch lợp ngói.

Năm 1938, trụ trì Nguyên Lý – Từ Quang tịch, sư đệ là Thủ tọa Nguyên Phát – Vĩnh Nguyên xây dựng cổng tam quan và xây hồ sen ở trước chùa. Sau đó Hòa thượng Vĩnh Nguyên bị bệnh, các đệ tử chăm lo cho chùa: Thích Quảng Chơn hiệu Ấn Tâm thay thầy trụ trì, trùng tu chùa thêm kang trang và mỹ quan như ngày nay (1957 – 1960). Sư đệ là thích Quảng Quý hiệu Ấn Thành làm Thủ tọa, Thích Quảng Minh đang du học ở Nhật.

## X. CHÙA THIÊN LÂM NINH THUẬN.

Chùa Thiên Lâm nằm cạnh đường từ Phan Rang lên Đà Lạt, thuộc thôn Đắc Nhơn, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, cách Phan Rang khoảng 10km.

Chùa Thiên Lâm được thiền sư Liễu Minh – Đức Tạng khai sơn vào khoảng năm 1849, long vị thờ ở chùa có ghi: “Khai sơn Thiên Lâm tự, Tam thập thất thế, húy Liễu Minh hiệu Đức Tạng Hòa thượng Tổ sư Liên Hoa”

Thiền sư Liễu Minh – Đức Tạng có thể là thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng, đệ tử của Hòa thượng Sơn Nhân ? Sau nay Hòa thượng Sơn Nhân viên tịch, có thể thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng cầu pháp với tăng cang Tế Giác – Quảng Châu (?), được ban pháp danh là Liễu Minh – Đức Tạng nên thuộc thế hệ 37 của phái thiền Lâm Tế, truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong “TỔ Đạo Giới Định Tông...” (Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu tức là Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh là Tăng cang chùa Thiên Mục và Tăng cang chùa Giác Hoàng ở Kinh đô Huế và trụ trì Tổ Đình Giác Lâm Gia Định).

Sau khi Hòa thượng Sơn Nhân viên tịch (1842), thiền sư Bảo Tạng cùng hai sư Huynh Bảo Thanh và Bảo Chơn rời chùa Bát nhã vân du vào miền Nam hoàng h1a. Trong khi hai sư huynh Bảo Thanh và Bảo Chơn vào hoàng hóa ở Đồng Nai (Biên Hòa Bà Rịa), thiền sư Bảo Tạng ghé vùng rừng núi ven biển gần Phan Rang hoàng hóa lập chùa ở núi Trà Bang, chùa Linh Sơn ở Vĩnh Hảo và chùa Cổ thạch.

Vào khoảng năm 1849, thiền sư Liễu Minh – Đức Tạng lại khai sơn chùa Thiền Lâm ở thôn Đắc Nhơn (gần Phan Rang), sư lại xây dựng đình thần để dân chúng địa phương thờ cúng. Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Thiền Lâm, Thiền sư Đức Tạng lại vân du vào vùng biển Phước Hải, Long Hải thuộc huyện Đất đỏ (Bà Rịa) lập chùa Bửu Long, châu viên Sơn tự và cuối cùng lập chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân (Long Hải) thiền sư Hải Bình – Bảo Tạng hay Liễu Minh – Đức Tạng góp nhiều công đức trong việc phát triển Phật Giáo ở Đàng Trong, ngoài việc lập chùa, trùng tu nhiều chùa khác trong vùng, ngài còn đứng ra in một số kinh sách.

- Sách Kim Cương chú giải (năm 1858)
- Sách Kim Cang điển giải (năm 1861)

Năm Ất Sửu (1865) thiền sư Đức Tạng cùng bốn đạo xây dựng lại chùa Thiền Lâm, xây gạch lợp ngói vào chùa xoay mặt về hướng Tây Nam như hiện nay.

Năm Mậu Thìn (1868), thiền sư Đức Tạng đúc lại đại hồng chung mới cho chùa Thiền Lâm.

Sau đó, thiền sư Liễu Minh – Đức Tạng vào hoằng hóa chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân (Bà Rịa) cho đến ngày viên tịch, ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Thân (1872), đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa này.

Sau khi Tổ sư Liễu Minh – Đức Tạng viên tịch các vị kế thế trụ trì không được ghi chép nên hiện không rõ truyền thừa ở chùa như thế nào. Có lẽ chùa không được truyền thừa liên tục nên dần dần biến thành chùa làng.

Mãi đến ngày kỳ tổ vào năm Tân Tị (1941) niên hiệu Bảo Đại thứ 16, các hương chức kỳ cựu của làng Thiền Lâm mới biên soạn lại sơ lược về việc Tổ Liễu Minh – Đức Tạng khai sơn chùa Thiền Lâm.

Năm Kỷ Hợi (1959), trụ trì chùa Thiền Lâm là Hòa thượng Thích Huyền Tân trùng tu chùa và viết bài văn khắc vào bia đá để ghi lại tích về Tổ khai sơn Liễu Minh – Đức Tạng. Tuy nhiên vì tài liệu thời xưa còn thiếu sót và vì không hiểu rõ truyền thừa của Tổ nên Hòa thượng Thích Huyền Tân tưởng lầm thiền sư Liễu Minh là huynh đệ của Tổ Liễu Quán và ghi chép nhầm về năm thành lập chùa (chúng ta cần hiệu đính lại bài bia này cho được chính xác hơn)

Hòa thượng Huyền Tân húy Như Thọ, tự Giải Thoát, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 41, truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo ở chùa Chúc Thánh (Quảng Nam) “Minh thiết pháp toàn chương, Ấn chơn như thị đồng...”

Ngày 8 tháng 3 năm Kỷ Mùi (1979), Hòa thượng như Thọ – Huyền Tân viên tịch tại chùa Thiền Lâm, đệ tử là Thị Đài – Hạnh Chí, tự Đồng Hải kế thế trụ trì chùa Thiền Lâm từ năm 1979 đến năm 1982. (1)

Trụ trì chùa hiện nay là Thượng tọa Thị Thừa – Đồng Hoàng, tự Hạnh Trì.

Chùa Thiền Lâm còn thờ các long vị xưa như:

- Từ Lâm Tế chánh tông, Tam thập ngũ thế, húy, thượng Bảo hạ Hương
- Từ Lâm Tế chánh tông, Tam thập lục thế, Phước Hưng Đường thượng, húy Tế Điền, thượng Như hạ Bốn giác linh.
- Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập lục thế, húy Tế Xuân, thượng Quang hạ Thái đại sư.

(1) Sau khi Hòa thượng Huyền tân viên tịch (1979), trưởng tử của Thượng tọa Đồng Minh (húy Thị Khai, tự Hạnh Huệ) kế thế trụ trì Tổ đình Thiền Lâm. Nhưng Thượng tọa Đồng Minh bận việc Phật sự, ủy quyền cho sư đệ là Thượng tọa Đồng Hải trụ trì Tổ đình năm 1982, thượng tọa Đồng Minh Hải tịch, thượng tọa Đồng Minh lại ủy quyền cho sư đệ là thượng tọa Đồng Hoàng trụ trì Tổ đình Thiền Lâm ch đến hiện nay (1992).